BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Phát triển đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(Kèm theo Quyết định số 2952/QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII xác định đội ngũ trí thức là lực lượng lao động trí óc có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, có khả năng truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị đối với xã hội; là lực lượng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển văn hóa, con người và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới, giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng Đề án phát triển đội ngũ trí thức theo ngành, lĩnh vực, trong đó có nội dung xây dựng cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức theo ngành, lĩnh vực.

Quyết định số 2711/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đặt nhiệm vụ của từng bộ, ngành trong kiến trúc quốc gia về tiêu chí, đánh giá và Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam, xác định việc phát triển đội ngũ trí thức phải dựa trên năng lực, kết quả hoạt động thực tiễn, khả năng sáng tạo và đóng góp thực chất của từng cá nhân; đồng thời giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ trí thức của ngành và phối hợp cung cấp dữ liệu vào Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng Đề án phát triển đội ngũ trí thức của ngành theo cách tiếp cận mới, thống nhất với Tiêu chí khung về khái niệm, tiêu chí nhận diện và tổ chức dữ liệu đội ngũ trí thức của ngành, thay đổi căn bản phương pháp tiếp cận từ quản lý nhân sự hành chính sang quản trị nguồn lực trí thức dựa trên dữ liệu, phù hợp với tinh thần của Quyết định số 2711/QĐ-TTg và

Nghị quyết số 80-NQ/TW. Với hướng tiếp cận mới, lấy cá nhân làm trung tâm; việc nhận diện trí thức xuất phát trước hết từ năng lực sáng tạo, khả năng truyền bá, làm giàu tri thức và kết quả, sản phẩm, đóng góp thực chất của cá nhân, không xuất phát từ việc cá nhân thuộc ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị nào, không đồng nhất trí thức với người có văn bằng hoặc chức danh nghề nghiệp.

Tiếp nối chủ trương của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức được đặt ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X và được kế thừa, nâng tầm tại Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. Đề án phát triển đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được xây dựng nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 107/NQ-CP và Quyết định số 2711/QĐ-TTg, trong đó phát triển, sử dụng và phát huy đội ngũ trí thức là mục tiêu chính sách; dữ liệu là hạ tầng phục vụ nhận diện, quản trị và đánh giá chính sách, đồng thời tạo cơ sở cho việc xác lập định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển, thu hút, sử dụng, trọng dụng và phát triển đội ngũ trí thức của ngành, góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức trong giai đoạn mới, gắn với yêu cầu phát triển văn hóa, con người Việt Nam và hội nhập quốc tế.

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch có nguồn lực trí thức tiềm năng đa dạng và giàu bản sắc, hoạt động trong nhiều lĩnh vực đặc thù: nghiên cứu, lý luận, phê bình; sáng tạo và biểu diễn nghệ thuật; bảo tồn, phát huy di sản văn hóa; thư viện, bảo tàng; thể dục, thể thao và khoa học thể thao; du lịch; báo chí, xuất bản, truyền thông; công nghiệp văn hóa. Nhiều cá nhân có đóng góp và uy tín được ghi nhận qua danh hiệu vinh dự nhà nước, giải thưởng, công trình, tác phẩm và thành tích chuyên môn. Bên cạnh kết quả đạt được, việc phát triển đội ngũ trí thức của ngành còn một số hạn chế: chưa có khái niệm và tiêu chí thống nhất để nhận diện, phân biệt đội ngũ trí thức của ngành với nguồn nhân lực nói chung của ngành; dữ liệu về đội ngũ trí thức phân tán, chưa chuẩn hóa; cơ chế phát hiện, đào tạo, thu hút, sử dụng, trọng dụng, tôn vinh và phát huy chưa gắn chặt với đặc thù lao động sáng tạo, nghệ thuật, huấn luyện, truyền dạy, bảo tồn và nghiên cứu ứng dụng; một số chuyên môn đặc thù và ngành hiếm có nguy cơ thiếu hụt lực lượng kế cận.

Việc xây dựng Đề án nhằm khắc phục các hạn chế nêu trên; thống nhất khái niệm, tiêu chí nhận diện và tổ chức dữ liệu đội ngũ trí thức của ngành trên cơ sở Tiêu chí khung; xác định mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển, thu hút, sử dụng, trọng dụng và phát huy đội ngũ trí thức của ngành phù hợp với thẩm quyền của Bộ.

Nhiệm vụ tại Phụ lục Quyết định số 2711/QĐ-TTg giao các bộ, ngành ban hành kế hoạch hành động triển khai Chiến lược quốc gia phát triển đội ngũ trí thức. Do yêu cầu tích hợp đồng bộ giữa nhiệm vụ phát triển đội ngũ trí thức của ngành với nhiệm vụ xây dựng lớp dữ liệu chuyên ngành trong Hệ thống dữ liệu

đội ngũ trí thức Việt Nam được giao đồng thời tại Nghị quyết số 107/NQ-CP và Quyết định số 2711/QĐ-TTg, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng Đề án phát triển đội ngũ trí thức của ngành với phạm vi tích hợp, bao hàm các nội dung của kế hoạch hành động nêu trên. Đề án sau khi được phê duyệt là văn bản chỉ đạo tổng thể của Bộ về phát triển đội ngũ trí thức của ngành, làm căn cứ tổ chức triển khai thống nhất trong toàn ngành và được báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp theo quy định.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

2.1. Căn cứ chính trị

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới;

Kế hoạch số 20-KH/TW ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW;

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới;

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam;

Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xuất bản trong tình hình mới;

Kết luận số 70-KL/TW ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Chính trị về phát triển thể dục, thể thao trong giai đoạn mới;

Kết luận số 84-KL/TW ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới;

Kết luận số 156-KL/TW ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW và Kết luận số 76-KL/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

2.2. Căn cứ pháp lý trực tiếp về phát triển đội ngũ trí thức

Nghị định số 298/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới;

Quyết định số 2711/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 1375/QĐ-BVHTTDL ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch xây dựng Đề án phát triển đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 3935/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Tiêu chí khung phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đội ngũ trí thức.

2.3. Căn cứ về phát triển văn hóa, thể thao, du lịch và nguồn nhân lực đặc thù

Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035;

Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam;

Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam;

Nghị quyết số 155/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam;

Nghị định số 277/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về Hạ tầng văn hóa số;

Nghị định số 282/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam;

Quyết định số 1341/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030";

Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030";

Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao đến năm 2035";

Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược "Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Quyết định số 1189/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045";

Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xuất bản trong tình hình mới;

Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn I;

Quyết định số 1130/QĐ-BVHTTDL ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

2.4. Căn cứ về dữ liệu, chuyển đổi số, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân

Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối, chia sẻ dữ liệu và dữ liệu mở;

Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0).

PHẦN II
KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ QUAN ĐIỂM

1. Khái niệm đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trong phạm vi Đề án này, đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch là bộ phận của đội ngũ trí thức Việt Nam, gồm các cá nhân đáp ứng Tiêu chí khung do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và có hoạt động, kết quả, sản phẩm hoặc đóng góp chuyên môn thuộc một hoặc một số lĩnh vực trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Các cá nhân này thực hiện lao động trí óc, có tri thức chuyên sâu hoặc năng lực chuyên môn cao, có năng lực tư duy độc lập, phản biện; thông qua hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, thực hành, ứng dụng, biểu diễn, huấn luyện, bảo tồn, truyền dạy, truyền bá và các hoạt động chuyên môn khác để tạo ra, tích lũy, phát triển, vận dụng và lan tỏa tri thức, các giá trị và sản phẩm, đóng góp cho sự phát triển của ngành, lĩnh vực, cộng đồng và đất nước.

Việc nhận diện trí thức của ngành thực hiện theo Tiêu chí khung, trên cơ sở các điều kiện nền tảng, các tiêu chí cốt lõi và tiêu chí khung riêng của nhóm tương ứng. Trí thức của ngành tạo ra, truyền bá và làm giàu tri thức khoa học, công nghệ và tri thức văn hóa, nghệ thuật; một cá nhân có thể tạo ra cả hai dạng tri thức nêu trên. Việc phân nhóm đội ngũ trí thức thực hiện theo các nhóm quy định tại Tiêu chí khung.

2. Đối tượng

2.1. Đối tượng phát triển và phát huy là đội ngũ trí thức các lĩnh vực của ngành, trong đó chú trọng chuyên gia đầu ngành, trí thức tiêu biểu và lực lượng kế cận.

2.2. Đối tượng thực hiện trực tiếp gồm trí thức thuộc cơ quan, đơn vị do Bộ quản lý và trí thức tham gia chương trình, nhiệm vụ, đề án, hoạt động tư vấn, đặt hàng hoặc hợp tác do Bộ chủ trì.

2.3. Chủ thể phối hợp gồm các bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); tổ chức xã

hội - nghề nghiệp; cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu; doanh nghiệp; cộng đồng chuyên môn và cá nhân có liên quan.

3. Phạm vi

3.1. Phạm vi lĩnh vực: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là bộ quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực trên phạm vi cả nước, gồm: văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản, in, phát hành; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo Nghị định số 298/2026/NĐ-CP. Đề án áp dụng đối với đội ngũ trí thức hoạt động trong các ngành, lĩnh vực nêu trên, không giới hạn ở đội ngũ trí thức của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ. Các ngành, lĩnh vực nêu trên bao gồm các lĩnh vực chuyên môn cụ thể thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Việc xác định lĩnh vực chuyên môn phục vụ nhận diện, phân loại và tổ chức dữ liệu đội ngũ trí thức của ngành thực hiện theo Danh mục lĩnh vực chuyên môn tại phụ lục hướng dẫn nghiệp vụ do Bộ trưởng ban hành theo thẩm quyền; Danh mục được rà soát, cập nhật khi có thay đổi của pháp luật, cơ cấu tổ chức hoặc yêu cầu thực tiễn.

3.2. Phạm vi không gian: toàn quốc. Đội ngũ trí thức của ngành phân bố ở nhiều thành phần: cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cộng đồng và người Việt Nam ở nước ngoài. Hoạt động hợp tác, kết nối trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế được thực hiện theo chương trình, nhiệm vụ cụ thể.

3.3. Phạm vi thời gian: đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.4. Phạm vi tổ chức thực hiện: Bộ trực tiếp tổ chức thực hiện đối với cơ quan, đơn vị và nguồn lực do Bộ quản lý; hướng dẫn chuyên môn theo thẩm quyền; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, tổ chức có liên quan trong việc phát triển trí thức của ngành.

4. Quan điểm

4.1. Phát triển đội ngũ trí thức của ngành là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, là đầu tư cho phát triển; là bộ phận của phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam, gắn với chiến lược phát triển các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ và thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức.

4.2. Nhận diện đội ngũ trí thức của ngành theo Tiêu chí khung, trên cơ sở năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, sản phẩm, kết quả, đóng góp trí tuệ thực chất của cá nhân; không đồng nhất trí thức với trình độ đào tạo, học hàm, học vị, chức danh, danh hiệu hoặc vị trí việc làm; không đồng nhất đội ngũ trí thức của ngành với toàn bộ nguồn nhân lực, người lao động hoặc nhân lực chất lượng cao của ngành.

4.3. Tôn trọng đặc thù sáng tạo, thực hành, biểu diễn, bảo tồn, truyền dạy và truyền bá tri thức văn hóa và nghệ thuật; đồng thời coi trọng hoạt động khoa học

và công nghệ của ngành. Đặc thù của ngành được thể hiện trong tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, hệ minh chứng, danh mục lĩnh vực chuyên môn, nhóm ưu tiên và giải pháp phát triển. Tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành được xây dựng trên cơ sở Tiêu chí khung; không hình thành hệ tiêu chí song song, không đặt thêm điều kiện, mức đáp ứng và không làm thay đổi nội dung Tiêu chí khung.

4.4. Gắn phát triển với thu hút, sử dụng, trọng dụng, tôn vinh và phát huy; trọng dụng trí thức trên cơ sở kết quả đầu ra và đóng góp thực chất; đào tạo, bồi dưỡng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, gắn với nhiệm vụ, sản phẩm và vị trí sử dụng. Xây dựng môi trường học thuật và lao động sáng tạo cởi mở, tôn trọng tự do sáng tạo đi đôi với đề cao đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

4.5. Kết hợp phát huy đội ngũ trí thức trong khu vực nhà nước và ngoài nhà nước, ở trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài; ưu tiên chuyên gia đầu ngành, trí thức tiêu biểu, trí thức trẻ, trí thức nữ, trí thức là người dân tộc thiểu số, trí thức công tác tại địa bàn miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và các nhóm chuyên môn đặc thù, thiếu hụt của ngành.

4.6. Tổ chức, cập nhật và khai thác dữ liệu chuyên ngành là nhiệm vụ nền tảng, thực hiện trên cơ sở Tiêu chí khung và hạ tầng số dùng chung do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì; bảo đảm kết nối, liên thông với Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; không xây dựng cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống độc lập, trùng lặp. Việc thực hiện phải bảo đảm khả thi, đúng thẩm quyền, ưu tiên lồng ghép và sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có.

4.7. Thúc đẩy văn hóa học tập suốt đời; khuyến khích trí thức làm chủ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo, phù hợp với Quyết định số 2711/QĐ-TTg và Nghị quyết số 57-NQ/TW.

PHẦN III
MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chất lượng cao, cơ cấu hợp lý, có năng lực sáng tạo, nghiên cứu, thực hành, tư vấn và tổ chức thực tiễn; được phát hiện, đào tạo, thu hút, sử dụng, trọng dụng, tôn vinh và phát huy trên cơ sở sản phẩm, kết quả và đóng góp thực chất; sản phẩm trí tuệ được truyền bá, ứng dụng và chuyển hóa thành giá trị văn hóa, xã hội và kinh tế; hình thành và duy trì dữ liệu chuyên ngành thống nhất, kết nối với Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam, phục vụ phát triển đội ngũ và góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu đến năm 2030

2.1. Hoàn thiện cơ sở nhận diện và nền tảng dữ liệu: ban hành theo thẩm quyền và tổ chức áp dụng tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, danh mục lĩnh vực chuyên môn, yêu cầu đối với minh chứng và hướng dẫn nghiệp vụ trên cơ sở Tiêu chí khung; cập nhật, đưa vào khai thác phần dữ liệu thuộc trách nhiệm của Bộ và số liệu ban đầu về đội ngũ trí thức của ngành.

2.2. Phát triển lực lượng kế cận và nâng cao chất lượng đội ngũ: phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng trí thức nữ; trí thức trẻ, tài năng và lực lượng kế cận, ưu tiên các chuyên môn thiếu hụt và các ngành nghệ thuật đặc thù; phát triển đội ngũ chuyên gia đầu ngành và trí thức tiêu biểu.

2.3. Nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng, trọng dụng, đãi ngộ và phát huy: đổi mới cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, sử dụng và đánh giá trí thức gắn với sản phẩm, mức độ ứng dụng và tác động; nghiên cứu chính sách thu nhập ổn định, dài hạn đối với trí thức sáng tạo văn học, nghệ thuật; tăng cường huy động trí thức tham gia tư vấn, phản biện, nghiên cứu, sáng tạo và thực hiện nhiệm vụ của ngành; thúc đẩy hợp tác giữa cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu với doanh nghiệp; thu hút trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế.

2.4. Tăng cường truyền bá, ứng dụng và chuyển hóa sản phẩm trí tuệ: hỗ trợ công bố, phổ biến, biểu diễn, xuất bản, số hóa, chuyển giao và đưa sản phẩm trí tuệ vào quản lý, giáo dục, du lịch, thể thao, công nghiệp văn hóa và đời sống xã hội.

2.5. Hoàn thiện cơ chế theo dõi, đánh giá: xây dựng và áp dụng khung theo dõi, đánh giá kết quả phát triển đội ngũ phù hợp với hệ thống chỉ số quốc gia.

3. Hệ thống chỉ tiêu

Chỉ tiêu của Đề án được xây dựng trên cơ sở bám sát các chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia tại Quyết định số 2711/QĐ-TTg, cụ thể hóa phù hợp với đặc thù và thẩm quyền của ngành; được tổ chức theo ba nhóm và theo hai giai đoạn. Giai đoạn đến năm 2028 tập trung hoàn thiện nền tảng và số liệu ban đầu; giai đoạn 2028 - 2030 chuyển sang chỉ tiêu kết quả sau khi có số liệu chính thức. Đối với chỉ tiêu quốc gia chưa được phân bổ cụ thể cho từng bộ, ngành, chỉ tiêu đóng góp của Bộ được xác định sau khi có số liệu ban đầu.

3.1. Nhóm chỉ tiêu Bộ kiểm soát trực tiếp (áp dụng cho cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và chương trình do Bộ chủ trì)

a) Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức áp dụng tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, danh mục lĩnh vực chuyên môn, yêu cầu đối với minh chứng, nguồn xác nhận và hướng dẫn nghiệp vụ kèm theo trên cơ sở Tiêu chí khung, làm cơ sở nhận diện, phân loại và tổ chức dữ liệu chuyên ngành; rà soát, cập nhật khi Tiêu chí khung hoặc hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền được sửa đổi, bổ sung.

b) Trong 12 tháng kể từ ngày Đề án được phê duyệt, phấn đấu hoàn thành việc rà soát, kiểm kê nguồn dữ liệu trên cơ sở kế thừa danh mục hiện có và xác định đầu mối tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; trong 24 tháng, từng bước hoàn thành rà soát, làm sạch, chuẩn hóa hồ sơ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Bộ, phù hợp với tiến độ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c) Đến năm 2030, phấn đấu hoàn thành việc chuẩn hóa, cập nhật và đưa vào khai thác phần dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Bộ trong lớp dữ liệu chuyên ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với các đầu mối theo phân công, phân cấp, phù hợp với tiến độ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

d) Trong giai đoạn thực hiện Đề án, tổ chức hoặc lồng ghép thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, lãnh đạo cho đội ngũ trí thức thuộc khu vực công do Bộ trực tiếp quản lý; chú trọng trí thức trẻ, trí thức nữ và lực lượng kế cận. Chỉ tiêu hằng năm và chỉ tiêu lũy kế đến năm 2030 được xác định trên cơ sở số liệu ban đầu, nhu cầu đào tạo, kế hoạch và nguồn lực được giao; theo dõi riêng kết quả đối với trí thức dưới 45 tuổi để tổng hợp, đánh giá mức độ đóng góp vào chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia.

đ) Đến năm 2030, phấn đấu hỗ trợ hình thành, kết nối hoặc phát triển ít nhất 05 nhóm nghiên cứu, nhóm sáng tạo, nhóm chuyên gia hoặc mạng lưới chuyên môn liên ngành trong các lĩnh vực trọng điểm của ngành.

e) Từ khi Đề án được phê duyệt, triển khai rà soát các cơ chế, chính sách hiện hành về phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng và phát huy đội ngũ trí thức của ngành, ưu tiên những nội dung có khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn. Năm 2028, tổng hợp kết quả rà soát trong báo cáo sơ kết Đề án, xác định nội dung cần tiếp tục hoàn thiện đến năm 2030. Trên cơ sở kết quả rà soát, kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới khi cần thiết và có đủ căn cứ, phù hợp với thẩm quyền và nguồn lực được giao; không chờ đến thời điểm sơ kết mới đề xuất.

Các chỉ tiêu nêu tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ là chỉ tiêu phấn đấu, được rà soát, điều chỉnh theo số liệu ban đầu, kế hoạch, tiến độ chung và nguồn lực được giao.

3.2. Nhóm chỉ tiêu đầu ra của chương trình, nhiệm vụ

Được xác định cụ thể trong từng chương trình, nhiệm vụ, đề án thành phần khi phê duyệt, gắn với sản phẩm, tiến độ, chủ thể thực hiện và nguồn lực.

3.3. Nhóm chỉ tiêu kết quả toàn ngành

Gồm các chỉ tiêu về tỷ lệ sản phẩm nghiên cứu, sáng tạo, tư vấn của trí thức được ứng dụng, sử dụng hoặc phổ biến; cải thiện cơ cấu tuổi, giới, địa bàn, lĩnh vực chuyên môn và nhóm đối tượng theo Tiêu chí khung của đội ngũ; đóng góp của đội ngũ vào mục tiêu phát triển của ngành và của Chiến lược quốc gia. Các chỉ tiêu này được xác định định lượng sau khi có số liệu ban đầu từ Hệ thống dữ

liệu đội ngũ trí thức Việt Nam, Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành (sau đây gọi là Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả) và Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành theo thẩm quyền (sau đây gọi là Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả của ngành); dự kiến từ năm 2028.

Trong thời gian chưa đủ số liệu ban đầu để lượng hóa kết quả toàn ngành, việc theo dõi, đánh giá Đề án được thực hiện trên cơ sở các chỉ tiêu tại mục 3.1, mục 3.2 Phần này, tiến độ và sản phẩm của nhiệm vụ được phê duyệt; sử dụng hồ sơ, báo cáo, dữ liệu hiện có của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và thông tin chuyên ngành do địa phương phối hợp cung cấp. Chỉ sử dụng chỉ số tỷ lệ khi xác định rõ phạm vi thống kê và có dữ liệu đủ tin cậy để tính toán; không suy rộng số liệu của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thành kết quả toàn ngành hoặc sử dụng dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu nhận diện, xác thực làm số liệu chính thức về đội ngũ trí thức.

Việc chuẩn hóa, kết nối, liên thông và đồng bộ dữ liệu thực hiện theo quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với tiến độ triển khai Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; ưu tiên kế thừa dữ liệu hiện có, không tổ chức thu thập trùng lặp.

4. Định hướng phát triển

4.1. Định hướng phát hiện, tạo nguồn và phát triển lực lượng kế cận. Đổi mới phương thức phát hiện, tuyển chọn và đào tạo nhân tài từ sớm trong các lĩnh vực đặc thù (nghệ thuật biểu diễn, di sản, thể thao thành tích cao); phát triển hệ thống đào tạo, bồi dưỡng gắn với nhu cầu sử dụng và sản phẩm đầu ra; ưu tiên đào tạo tiến sĩ, chuyên gia trình độ cao trong các lĩnh vực còn thiếu hụt; phát triển lực lượng kế cận cho chuyên gia đầu ngành, nghệ nhân, nghệ sĩ, huấn luyện viên có uy tín.

4.2. Định hướng giao nhiệm vụ, sử dụng và tạo môi trường sáng tạo. Đổi mới cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, hợp đồng chuyên gia theo hướng gắn với nhu cầu sử dụng thực tế và đầu ra cụ thể; đối với nhiệm vụ có mục tiêu ứng dụng, chuyển giao hoặc phục vụ quản lý nhà nước, ưu tiên xác định cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận, sử dụng kết quả ngay từ khâu đề xuất và giao nhiệm vụ; đối với nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và sáng tạo nghệ thuật có giá trị tự thân, việc xác định cơ quan tiếp nhận không áp dụng bắt buộc. Xây dựng môi trường làm việc và không gian sáng tạo cởi mở, tôn trọng tự do sáng tạo và tự do học thuật trong khuôn khổ pháp luật, bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan.

4.3. Định hướng truyền bá, ứng dụng và chuyển hóa sản phẩm trí tuệ. Hỗ trợ công bố, xuất bản, dịch thuật, biểu diễn, triển lãm, số hóa, truyền thông và chuyển giao sản phẩm trí tuệ; đưa kết quả nghiên cứu, sáng tạo vào quản lý nhà nước, giáo dục, du lịch, thể thao, công nghiệp văn hóa và đời sống xã hội; phát

huy vai trò tư vấn, phản biện của trí thức đối với chính sách, chiến lược, quy hoạch và các văn bản quan trọng của ngành.

4.4. Định hướng thu hút và kết nối trí thức trong nước và quốc tế. Thu hút trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia hoạt động chuyên môn của ngành theo hình thức làm việc linh hoạt; phát triển mạng lưới chuyên gia của ngành ở trong và ngoài nước; mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, sáng tạo và chuyển giao tri thức.

4.5. Định hướng nhận diện và tổ chức dữ liệu phục vụ chính sách. Tổ chức lớp dữ liệu chuyên ngành trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; nhận diện đội ngũ trí thức của ngành theo Tiêu chí khung do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành; khai thác dữ liệu phục vụ hoạch định, tổ chức thực hiện, theo dõi và đánh giá chính sách phát triển đội ngũ.

5. Tầm nhìn đến năm 2045

Đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch phát triển lớn mạnh, có chất lượng cao, cơ cấu hợp lý; giữ vai trò nòng cốt trong nghiên cứu, sáng tạo, bảo tồn và lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam, phát triển thể dục thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản; hình thành hệ sinh thái trí thức của ngành kết nối khu vực nhà nước và ngoài nhà nước, trong nước và ngoài nước, đóng góp vào mục tiêu phát triển đất nước.

PHẦN IV
THỰC TRẠNG NGUỒN LỰC VÀ CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH

1. Nguồn lực trí thức tiềm năng của ngành

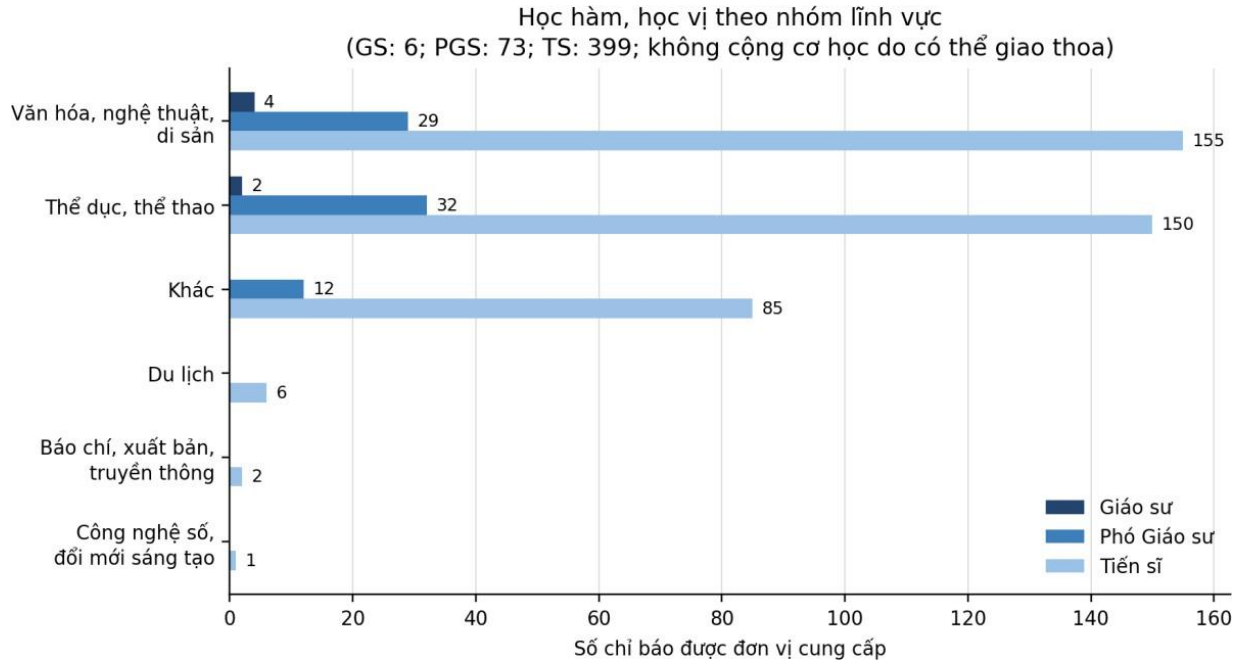
Trong phạm vi Đề án, nguồn lực trí thức ngành được xem xét ở các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Do tính chất đa lĩnh vực, tri thức trong ngành được hình thành, tích lũy và biểu hiện dưới nhiều hình thức. Bên cạnh tri thức được xác lập qua đào tạo chính quy, nghiên cứu và công bố khoa học, nhiều giá trị tri thức còn được tạo lập thông qua hoạt động sáng tạo, biểu diễn, huấn luyện, phục dựng, bảo tồn, thực hành nghề nghiệp và trao truyền trong cộng đồng. Đây là đặc điểm cần được tính đến khi xây dựng tiêu chí nhận diện và tổ chức dữ liệu về đội ngũ trí thức ngành.

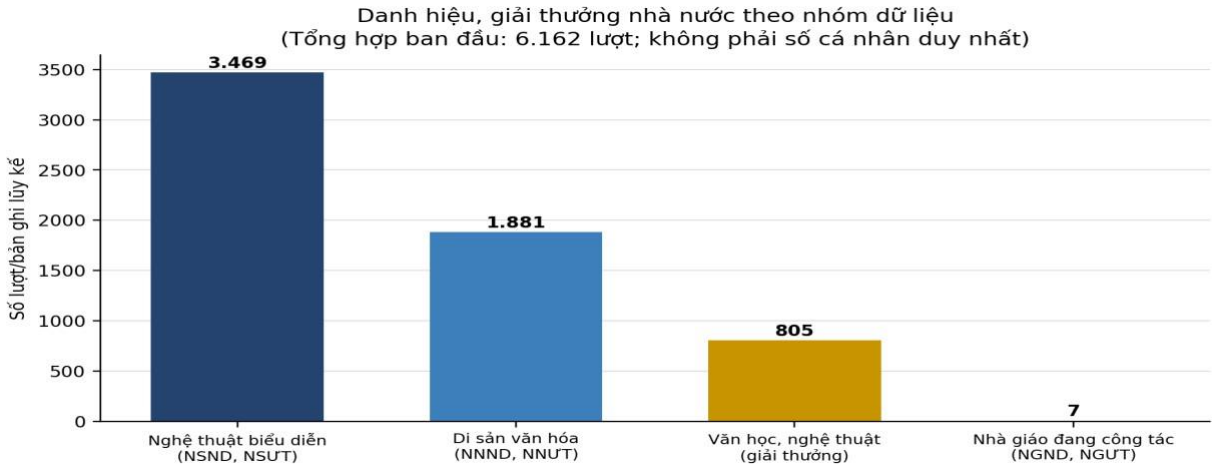
Nguồn lực trí thức tiềm năng phân bố rộng trong các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cộng đồng thực hành, các địa phương và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Nhiều cá nhân đã có sản phẩm, thành tích và đóng góp chuyên môn được ghi nhận thông qua kết quả nghiên cứu, tác phẩm, danh hiệu, giải thưởng, thành tích thể thao, hoạt động bảo tồn, truyền dạy và các hình thức ghi nhận nghề nghiệp khác. Tuy nhiên, đến nay chưa có cơ sở dữ liệu thống kê đầy đủ, đồng bộ về đội ngũ trí thức ngành được xác lập trên cơ sở một hệ tiêu chí thống nhất.

Trong quá trình xây dựng Đề án, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã bước đầu rà soát, thu thập thông tin từ các cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý hoặc có khả năng xác thực dữ liệu về nguồn lực trí thức tiềm năng có trình độ, thành tích và hoạt động chuyên môn trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ. Dữ liệu thu thập tập trung vào một số nhóm như học hàm, học vị, danh hiệu, giải thưởng và các đối tượng có thành tích, đóng góp chuyên môn đặc thù. Qua rà soát, một số lĩnh vực, nhất là nghệ thuật biểu diễn và di sản văn hóa, đã hình thành nguồn thông tin tương đối rõ thông qua hồ sơ xét tặng danh hiệu, giải thưởng và hồ sơ quản lý chuyên ngành.

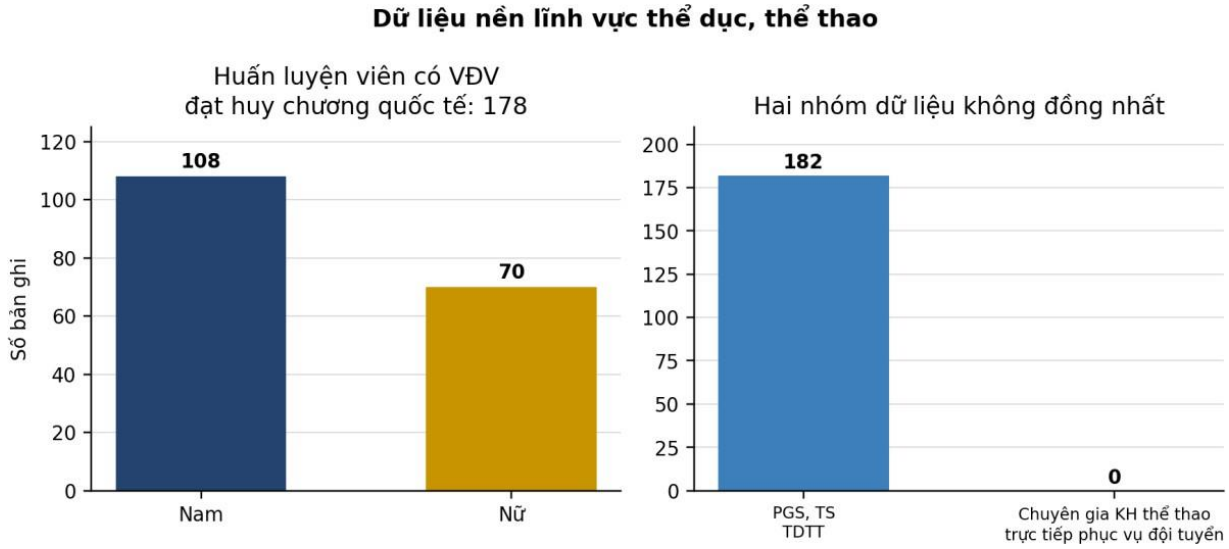
Theo số liệu khảo sát năm 2026, cập nhật đến ngày 31 tháng 7 năm 2026, qua các đợt xét tặng trong giai đoạn 1984 - 2023, có 577 Nghệ sĩ Nhân dân, 2.892 Nghệ sĩ Ưu tú, 131 Nghệ nhân Nhân dân, 1.750 Nghệ nhân Ưu tú, 136 tác giả được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh và 669 tác giả được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật. Trong lĩnh vực thể thao thành tích cao, có 178 huấn luyện viên đã trực tiếp đào tạo vận động viên đạt huy chương tại Olympic, ASIAD, SEA Games và các giải vô địch châu Á, thế giới. Tại các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, kết quả khảo sát cho thấy có 06 giáo sư, 73 phó giáo sư và 399 tiến sĩ đang công tác, tập trung chủ yếu tại các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ và Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam; có 07 nhà giáo được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú đang công tác tại các cơ sở đào tạo thuộc Bộ.



Biểu đồ 1. Phân bố đội ngũ có học hàm, học vị theo nhóm lĩnh vực (nguồn: tổng hợp số liệu từ các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ).



Biểu đồ 2. Số lượt phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước và giải thưởng nhà nước lũy kế giai đoạn 1984 - 2023 (nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ).



Biểu đồ 3. Dữ liệu nền lĩnh vực thể dục, thể thao (nguồn: Cục Thể dục thể thao Việt Nam và các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ).

Các số liệu nêu trên là dữ liệu nền phản ánh nguồn lực tiềm năng, không đồng nghĩa mọi cá nhân được thống kê đã được xác định là trí thức và không được sử dụng thay thế Tiêu chí khung do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đối với các nhóm hoạt động khoa học thể thao, chuyển đổi số, công nghiệp văn hóa, du lịch thông minh và một số lĩnh vực liên ngành, dữ liệu hiện có còn phân tán, chưa phản ánh đầy đủ quy mô nguồn lực và chưa hỗ trợ hiệu quả việc hình thành mạng lưới chuyên gia. Vì vậy, chưa có đủ căn cứ để đánh giá toàn diện số lượng, cơ cấu và mức độ đóng góp của các nhóm này.

Nhìn chung, các nguồn thông tin dữ liệu nền hiện có mới là phản ánh tiềm năng nguồn lực, được hình thành theo những mục đích quản lý khác nhau, chưa được chuẩn hóa và tổ chức theo yêu cầu nhận diện đội ngũ trí thức. Mỗi nguồn mới phản ánh một hoặc một số khía cạnh của cá nhân như trình độ, thành tích, tác phẩm, công trình, sản phẩm hoặc hoạt động chuyên môn; một số nguồn còn thiếu

thông tin định danh hoặc chưa có cơ chế đối chiếu, cập nhật và xác thực. Học hàm, học vị, chức danh, danh hiệu, giải thưởng hoặc thâm niên chỉ là thông tin và minh chứng hỗ trợ việc nghiên cứu, cụ thể hóa tiêu chí nhận diện đội ngũ trí thức ngành, không đồng nghĩa với việc cá nhân đó đã được xác định là trí thức theo tiêu chí thống nhất. Do đó, số liệu thu thập trong quá trình xây dựng Đề án chỉ được sử dụng để mô tả điểm xuất phát, nhận diện nguồn dữ liệu hiện có và tham khảo quy mô nguồn lực tiềm năng; không phải là số liệu thống kê chính thức về đội ngũ trí thức ngành, không sử dụng trực tiếp làm căn cứ hình thành lớp dữ liệu chuyên ngành về đội ngũ trí thức của ngành. Việc xem xét, xác định cá nhân là trí thức theo Tiêu chí khung do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Thực trạng trên cho thấy yêu cầu đặt ra không chỉ là thống kê số liệu mà còn phải thiết lập cơ chế thống nhất để nhận diện theo Tiêu chí khung, xác định phạm vi trí thức ngành, xác thực, chuẩn hóa, cập nhật và kết nối dữ liệu phù hợp với đặc điểm của từng lĩnh vực. Đây là cơ sở thực tiễn để Đề án xác định nhiệm vụ xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở Tiêu chí khung; đồng thời tổ chức, chuẩn hóa dữ liệu chuyên ngành thành lớp dữ liệu trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam, không hình thành cơ sở dữ liệu độc lập.

2. Thực trạng và khoảng trống cần khắc phục

a) Về nhận diện và phân loại

Chưa có cơ chế nhận diện thống nhất theo Tiêu chí khung chính thức; khái niệm trí thức còn có lúc bị đồng nhất với nhân lực có trình độ cao, công chức, viên chức hoặc người hoạt động nghề nghiệp trong ngành. Các tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu, điều kiện hành nghề và tiêu chí thi đua, khen thưởng có mục đích riêng, chưa thể sử dụng độc lập để xác định một cá nhân là trí thức. Các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ có tính đa dạng, liên ngành và nhiều hình thức biểu hiện tri thức đặc thù; chưa có yêu cầu thống nhất đối với minh chứng để phục vụ kiểm tra và liên thông dữ liệu.

Xuất phát từ thực trạng nêu trên, việc xác lập dữ liệu chính thức về đội ngũ trí thức của ngành cần được thực hiện trên cơ sở hoàn thành các bước chuẩn hóa, nhận diện, xác thực và liên thông dữ liệu. Chỉ khi có số liệu nền chính thức mới có đủ căn cứ để xác định các mục tiêu định lượng cụ thể về quy mô, cơ cấu đội ngũ trí thức, đồng thời đánh giá khoảng cách so với yêu cầu thực tiễn.

Việc sơ kết thực hiện vào năm 2028 được xác định là mốc kiểm tra, đánh giá nhằm kịp thời cập nhật, điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu và thứ tự ưu tiên thực hiện trên cơ sở dữ liệu thực tế, khi đáp ứng đủ điều kiện.

b) Về dữ liệu

Dữ liệu liên quan đến đội ngũ trí thức đang thiếu chuẩn chung, phân tán trong hồ sơ cán bộ, viên chức, cơ sở đào tạo, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, danh hiệu, giải thưởng, quyền tác giả, di sản, thể thao, báo chí, xuất bản và nhiều nguồn

chuyên ngành khác. Chưa có tập dữ liệu đủ tin cậy để xác định quy mô, cơ cấu, phân bố của đội ngũ trí thức ngành. Chưa hình thành đầy đủ dữ liệu thuộc phạm vi Bộ trực tiếp quản lý với dữ liệu trí thức hoạt động trong lĩnh vực của ngành nhưng do bộ, ngành, địa phương, tổ chức khác quản lý; chưa có cơ chế phân công rõ trách nhiệm cung cấp, đối chiếu và duy trì chất lượng dữ liệu.

c) Về cơ cấu và sử dụng đội ngũ

Nguồn lực trí thức phân bố không đều giữa lĩnh vực, đơn vị và địa bàn; thiếu chuyên gia đầu ngành, lực lượng kế cận và nhóm liên ngành ở một số lĩnh vực mới. Việc huy động trí thức tham gia tư vấn, phản biện, nghiên cứu, sáng tạo, đào tạo và thực hiện nhiệm vụ trọng điểm còn phân tán; chưa có cơ chế thường xuyên để tìm kiếm, kết nối và lựa chọn chuyên gia trên cơ sở dữ liệu và sản phẩm chuyên môn. Phản ánh từ địa phương cho thấy điều kiện tiếp cận đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu và kết nối mạng lưới chuyên gia trong một số lĩnh vực còn hạn chế, ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng và phát triển lực lượng kế cận.

d) Về chính sách và môi trường hoạt động

Cơ chế phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức còn được thực hiện thông qua nhiều chính sách chung, phân tán trong các chương trình, đề án, nhiệm vụ chuyên môn; chưa được theo dõi và đánh giá theo một khung kết quả thống nhất; chưa gắn chặt với đặc thù lao động sáng tạo, nghệ thuật, huấn luyện, truyền dạy, bảo tồn, nghiên cứu ứng dụng và các hình thức đóng góp không theo mô hình học thuật truyền thống. Việc đánh giá kết quả còn thiên về bằng cấp, hồ sơ hành chính và số lượng hoạt động, chưa chú trọng đầy đủ sản phẩm, mức độ ứng dụng và tác động.

đ) Về phối hợp và nguồn lực

Đối tượng trí thức ngành hoạt động trên phạm vi toàn quốc nhưng không thuộc một hệ thống tổ chức hành chính thống nhất. Cơ chế phối hợp giữa đơn vị chính sách, chuyên ngành, tổ chức cán bộ, đầu mối kỹ thuật dữ liệu, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và các chủ thể ngoài Bộ chưa được thiết kế thành quy trình thống nhất.

3. Những vấn đề Đề án tập trung giải quyết

a) Xác định đúng phạm vi, đối tượng và cơ chế thực hiện Đề án, bảo đảm bao quát đội ngũ trí thức ngành trên phạm vi toàn quốc.

b) Thống nhất phương pháp nhận diện theo Tiêu chí khung; hình thành lớp dữ liệu trí thức ngành trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; xác lập trách nhiệm đối với dữ liệu nguồn thuộc Bộ và cơ chế khai thác dữ liệu toàn ngành.

c) Sử dụng dữ liệu để xác định cơ cấu, thiếu hụt, nhóm ưu tiên và nhu cầu đào tạo, thu hút, sử dụng, trọng dụng và phát huy trí thức.

d) Tổ chức các nhiệm vụ phát triển đội ngũ trong phạm vi Bộ; đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp với bộ, ngành, địa phương, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp và trí thức người Việt Nam ở nước ngoài.

PHẦN V
NHẬN DIỆN, PHÂN LOẠI VÀ TỔ CHỨC DỮ LIỆU ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC NGÀNH

Nội dung xây dựng cơ sở dữ liệu về đội ngũ trí thức theo ngành, lĩnh vực được giao tại Nghị quyết số 107/NQ-CP được thể hiện tại Phần này và Nhóm nhiệm vụ 1 Phần VI của Đề án.

1. Vị trí của dữ liệu chuyên ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam

Dữ liệu về đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được tổ chức thành lớp dữ liệu chuyên ngành trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng; không xây dựng cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống độc lập; bảo đảm kết nối, liên thông và đồng bộ theo quy định.

2. Thống kê, nhận diện trí thức ngành và trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Việc thống kê, nhận diện trí thức ngành trên phạm vi cả nước được thực hiện theo Tiêu chí khung do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp thống kê, cập nhật dữ liệu trí thức của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo sự phân công của cơ quan chủ trì là Bộ Khoa học và Công nghệ; đồng thời phối hợp thu thập, cập nhật, chia sẻ và khai thác dữ liệu trí thức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

3. Nguyên tắc nhận diện trí thức Việt Nam và trí thức ngành theo Tiêu chí khung

Cá nhân được xác định là trí thức Việt Nam khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện nền tảng và bốn tiêu chí cốt lõi theo Tiêu chí khung do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Trên cơ sở đó, cá nhân được xác định thuộc nhóm trí thức tương ứng khi đáp ứng ít nhất một tiêu chí khung riêng của nhóm đó.

Trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch là trí thức Việt Nam có sản phẩm, kết quả hoặc đóng góp trí tuệ thuộc một hoặc nhiều lĩnh vực trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có minh chứng xác định vai trò, mức độ và giá trị đóng góp của cá nhân. Việc phân loại theo ngành, lĩnh vực nhằm phục vụ quản lý, thống kê và phát triển đội ngũ, không làm phát sinh tiêu chí nhận diện riêng của ngành.

Việc nhận diện, phân nhóm và cập nhật dữ liệu nhằm phục vụ thống kê, quản lý và phát triển đội ngũ trí thức. Tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được xây dựng trên cơ sở Tiêu chí khung, không thiết lập thủ tục công nhận trí thức hoặc danh hiệu trí thức, mà là cơ sở chuyên môn để nhận diện, phân nhóm, thống kê và hình thành dữ liệu đội ngũ trí thức của ngành trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam. Việc rà soát, đối chiếu, xác thực thông tin thực hiện theo tiêu chí và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Việc

ghi nhận cá nhân trong dữ liệu không làm phát sinh quyền hưởng chế độ, chính sách hoặc nghĩa vụ mới đối với cá nhân.

4. Xây dựng tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trên cơ sở Tiêu chí khung ban hành kèm theo Quyết định số 3935/QĐ-BKHCN ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành bằng quyết định riêng tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, bao quát các lĩnh vực trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và đặc thù của ngành, lĩnh vực.

Tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành cụ thể hóa các điều kiện nền tảng, tiêu chí cốt lõi và tiêu chí khung riêng của Tiêu chí khung; làm rõ nội dung chuyên môn của ngành được ghi nhận theo các tiêu chí của Tiêu chí khung; loại sản phẩm, kết quả, đóng góp trí tuệ của ngành; minh chứng, nguồn và cách thức xác thực minh chứng; cách xác định vai trò và mức độ đóng góp của cá nhân; hướng dẫn xác định nhóm trí thức đối với các trường hợp đặc thù của ngành.

Tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành giữ nguyên tên gọi, nội dung yêu cầu và mức đáp ứng của Tiêu chí khung; không đặt thêm điều kiện, tiêu chí, mức đáp ứng và không làm thay đổi nội dung Tiêu chí khung. Danh hiệu, giải thưởng, chức danh nghề nghiệp, thành tích chuyên môn chỉ là thông tin hoặc minh chứng hỗ trợ, không phải căn cứ độc lập xác định cá nhân là trí thức.

5. Tổ chức lớp dữ liệu chuyên ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam

Lớp dữ liệu chuyên ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được tổ chức thống nhất với cấu trúc dữ liệu chung của Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng.

Việc tổ chức, kết nối và chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Bộ tuân thủ Khung kiến trúc số, Khung kiến trúc dữ liệu và quy chế kết nối, chia sẻ dữ liệu hiện hành của Bộ, phù hợp với cấu trúc dữ liệu và hướng dẫn kỹ thuật của Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam.

Thông tin chuyên ngành được tổ chức phù hợp với tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch và cấu trúc dữ liệu, hướng dẫn về Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam. Thông tin phân loại được ghi nhận riêng biệt theo nhóm đối tượng của Tiêu chí khung, lĩnh vực chuyên môn, dạng hoạt động, sản phẩm và phương thức đóng góp trí tuệ; các nội dung phân loại này không thay thế nhau.

Lĩnh vực chuyên môn và chuyên môn chi tiết được chuẩn hóa theo danh mục dùng chung của ngành, phù hợp với nội dung sản phẩm, kết quả và đóng góp trí tuệ của cá nhân. Việc cụ thể hóa chuyên môn trong từng lĩnh vực phải xác định

rõ phạm vi và quan hệ đối chiếu với danh mục chung, bảo đảm thống nhất, thuận lợi cho cập nhật, tổng hợp và khai thác dữ liệu, tránh cộng trùng khi tính số người.

Thông tin chuyên ngành cần ghi nhận trong lớp dữ liệu chuyên ngành gồm các nhóm sau đây:

a) Thông tin định danh của cá nhân và thông tin xác định phạm vi thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Thông tin về nền tảng chuyên môn, gồm trình độ, chuyên môn được đào tạo, chức danh nghề nghiệp và quá trình hoạt động chuyên môn;

c) Thông tin về sản phẩm, kết quả và đóng góp trí tuệ, gồm công trình, tác phẩm, sản phẩm, giải pháp, kết quả nghiên cứu, sáng tạo, biểu diễn, huấn luyện, bảo tồn, truyền dạy và vai trò, mức độ đóng góp của cá nhân;

d) Thông tin về hoạt động truyền bá và phát triển tri thức, gồm công bố, giảng dạy, truyền dạy, hướng dẫn, phổ biến tri thức và phát triển lực lượng kế cận;

đ) Thông tin về mức độ ứng dụng, giá trị và tác động của sản phẩm, kết quả đối với ngành, lĩnh vực và xã hội;

e) Thông tin về minh chứng, gồm loại minh chứng, nguồn cung cấp, cơ quan, tổ chức xác nhận, thời điểm và kết quả rà soát, đối chiếu, cập nhật;

g) Thông tin phục vụ quản trị dữ liệu, gồm phân quyền khai thác, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo đảm an ninh mạng và lưu nhật ký việc cập nhật, chia sẻ dữ liệu.

Các nhóm thông tin nêu trên là nội dung cần ghi nhận, không phải cấu trúc dữ liệu kỹ thuật và khác với các nội dung phân loại nêu trên. Trường thông tin, biểu mẫu, mã danh mục và quy trình cập nhật thực hiện theo cấu trúc dữ liệu, từ điển dữ liệu dùng chung và hướng dẫn kỹ thuật của Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; nội dung chuyên ngành được chi tiết hóa tại các phụ lục hướng dẫn nghiệp vụ nêu tại mục 7 Phần này. Trong quá trình cập nhật, phân biệt rõ thông tin do cơ quan, đơn vị, cá nhân cung cấp, thông tin đã được rà soát, đối chiếu và số liệu đủ điều kiện tổng hợp.

6. Khai thác dữ liệu phục vụ phát triển đội ngũ

6.1. Xây dựng số liệu ban đầu về quy mô, cơ cấu, phân bố, lĩnh vực chuyên môn, sản phẩm, đóng góp, mức độ ứng dụng và nhóm ưu tiên của đội ngũ trí thức ngành làm cơ sở cho việc hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách phát triển đội ngũ.

6.2. Xác định chuyên môn thiếu hụt, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, trọng dụng và phát triển lực lượng kế cận của đội ngũ trí thức trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

6.3. Theo dõi kết quả, sản phẩm và tác động của chính sách phát triển đội ngũ; cung cấp thông tin cho sơ kết, tổng kết và đề xuất điều chỉnh Đề án.

Đề án không lập hệ tiêu chí nhận diện riêng theo từng lĩnh vực; tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được xây dựng trên cơ sở Tiêu chí khung. Không dùng ngành, nghề, cơ quan công tác, chức danh, danh hiệu hoặc giải

thưởng làm căn cứ độc lập để xác định cá nhân là trí thức. Danh mục và yêu cầu đối với minh chứng chuyên ngành chỉ làm rõ loại sản phẩm, tài liệu cần kiểm tra, nguồn xác nhận và vai trò đóng góp của cá nhân; không đặt thêm điều kiện, mức đáp ứng hoặc làm thay đổi nội dung Tiêu chí khung.

7. Phụ lục hướng dẫn nghiệp vụ và lộ trình ban hành

Sau khi Đề án được phê duyệt, trên cơ sở Tiêu chí khung và các văn bản hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các phụ lục hướng dẫn nghiệp vụ phục vụ nhận diện, phân loại và tổ chức lớp dữ liệu chuyên ngành trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam. Các phụ lục cụ thể hóa Tiêu chí khung theo đặc thù chuyên môn thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; không đặt thêm điều kiện, tiêu chí, mức đáp ứng và không hình thành hệ tiêu chí nhận diện song song với Tiêu chí khung. Tên gọi, số lượng và nội dung cụ thể của từng phụ lục được xác định trong quá trình triển khai, phù hợp với hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và yêu cầu thực tiễn.

Tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các phụ lục hướng dẫn nghiệp vụ được ban hành bằng quyết định riêng để thuận lợi cho việc rà soát, cập nhật khi Tiêu chí khung hoặc hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền được sửa đổi, bổ sung; không làm thay đổi phạm vi, nội dung của Đề án.

PHẦN VI
NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Nhiệm vụ và giải pháp của Đề án được xây dựng bám sát các nhóm giải pháp của Chiến lược quốc gia tại Quyết định số 2711/QĐ-TTg, cụ thể hóa phù hợp với đặc thù và thẩm quyền của ngành, gồm 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp. Các đối tượng trí thức được ưu tiên phát triển theo yêu cầu của từng lĩnh vực chuyên môn gồm: (1) trí thức nghiên cứu, lý luận, phê bình văn hóa, nghệ thuật, báo chí, xuất bản; (2) trí thức sáng tạo và thực hành nghệ thuật trình độ cao; (3) nghệ nhân, chủ thể thực hành và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể; (4) trí thức khoa học thể thao, y sinh học thể thao và huấn luyện viên trình độ cao; (5) trí thức quản trị điểm đến, hoạch định chiến lược và ứng dụng công nghệ trong du lịch; (6) trí thức công nghiệp văn hóa, chuyển đổi số, sáng tạo nội dung số và sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực văn hóa; (7) trí thức báo chí, xuất bản, truyền thông chuyên sâu. Việc xác định các đối tượng ưu tiên nêu trên không loại trừ trí thức thuộc lĩnh vực khác của ngành, được rà soát, điều chỉnh theo yêu cầu phát triển từng giai đoạn và không thay thế danh mục lĩnh vực chuyên môn do Bộ ban hành theo thẩm quyền. Các đối tượng ưu tiên nêu trên phục vụ xác định trọng tâm phát triển đội ngũ, không thay thế việc phân nhóm đối tượng và áp dụng tiêu chí nhận diện theo Tiêu chí khung.

Nhóm 1. Nhận diện đội ngũ trí thức và tổ chức, cập nhật, khai thác dữ liệu chuyên ngành theo Tiêu chí khung

1.1. Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành bằng quyết định riêng và tổ chức áp dụng tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, danh mục lĩnh vực chuyên môn, yêu cầu đối với minh chứng, nguồn xác nhận và hướng dẫn nghiệp vụ trên cơ sở Tiêu chí khung, bảo đảm không đặt thêm điều kiện, mức đáp ứng và không làm thay đổi nội dung Tiêu chí khung; rà soát, cập nhật khi Tiêu chí khung hoặc hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền được sửa đổi, bổ sung; tổng hợp, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét theo thẩm quyền các kiến nghị liên quan đến nội dung Tiêu chí khung.

1.2. Đề xuất tích hợp thông tin chuyên ngành, danh mục lĩnh vực và yêu cầu về minh chứng phù hợp với tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch vào cấu trúc dữ liệu của Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; phối hợp chuẩn hóa, đối chiếu, xác định quan hệ tương ứng giữa các trường thông tin, danh mục, mã phân loại với từ điển dữ liệu và danh mục dùng chung của quốc gia, của Bộ theo quy định, hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; sử dụng lại mã dùng chung đối với cùng đối tượng, nội hàm và phạm vi áp dụng, không tạo mã trùng lặp.

1.3. Rà soát, kiểm kê nguồn dữ liệu trên cơ sở kế thừa danh mục cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin và kết quả kiểm kê hiện có của Bộ; chỉ cập nhật, bổ sung những nội dung còn thiếu hoặc thay đổi, không kiểm kê trùng lặp; tổ chức làm sạch, chuẩn hóa và cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Bộ; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thu thập, cập nhật, chia sẻ, khai thác và bảo đảm kết nối, liên thông, đồng bộ với Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; khai thác dữ liệu chuyên ngành để hình thành số liệu ban đầu, phân tích cơ cấu, phân bố và thiếu hụt phục vụ hoạch định chính sách. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Bộ với Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam được tổ chức thống nhất qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ, do đơn vị đầu mối kỹ thuật của Bộ thực hiện theo kiến trúc, quy chế và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan; các cơ quan, đơn vị không tự thiết lập kết nối riêng lẻ ngoài phương án thống nhất.

1.4. Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phân quyền khai thác và duy trì chất lượng dữ liệu thuộc trách nhiệm của Bộ, bao gồm dữ liệu nền thu thập trong quá trình xây dựng Đề án. Thực hiện việc xác định cấp độ và bảo vệ hệ thống thông tin theo đúng thẩm quyền, phân công, phân cấp và quy định của pháp luật.

Cơ quan, đơn vị thực hiện thu thập, cập nhật, chia sẻ và sử dụng dữ liệu cá nhân phải xác định căn cứ xử lý hợp pháp, mục đích, phạm vi sử dụng; thực hiện việc thông báo và lấy sự đồng ý của chủ thể dữ liệu theo quy định của pháp luật. Trường hợp xử lý không cần sự đồng ý, phải xác định rõ căn cứ pháp luật áp dụng.

Việc quản lý, lưu trữ, cung cấp, xóa, hủy dữ liệu và kiểm soát truy cập thực hiện theo quy định của pháp luật và quy chế của Bộ.

Nhóm 2. Phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển lực lượng kế cận

2.1. Căn cứ nhu cầu và số liệu chuyên ngành để xác định chuyên môn thiếu hụt, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm; gắn đào tạo, bồi dưỡng với nhiệm vụ, sản phẩm và vị trí sử dụng, không đào tạo theo chỉ tiêu bằng cấp tách rời nhu cầu sử dụng.

2.2. Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển chuyên gia đầu ngành, trí thức tiêu biểu trong các lĩnh vực trọng điểm; ưu tiên trí thức trẻ dưới 45 tuổi, trí thức nữ, người dân tộc thiểu số, người làm việc tại địa bàn miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và lực lượng kế cận; phát triển năng lực số, năng lực làm việc trong môi trường quốc tế và năng lực sáng tạo cho nhà nghiên cứu, giảng viên, nhà sáng tạo nghệ thuật.

2.3. Triển khai chương trình cố vấn, kèm cặp giữa chuyên gia đầu ngành, trí thức tiêu biểu, nghệ sĩ, nghệ nhân, huấn luyện viên có uy tín với trí thức trẻ và lực lượng kế cận, gắn với đề tài, tác phẩm, chương trình, dự án hoặc nhiệm vụ chuyên môn thực tế; phát triển nền tảng học tập, học liệu số phục vụ đào tạo, bồi dưỡng.

Đối với lĩnh vực thể dục, thể thao, huy động nhà khoa học, bác sĩ, chuyên gia y sinh học, dinh dưỡng, tâm lý, phục hồi chức năng và công nghệ thể thao có uy tín, năng lực và kinh nghiệm phù hợp tham gia cố vấn, kèm cặp trí thức trẻ và lực lượng kế cận. Hoạt động cố vấn gắn với đề tài, chương trình, nhiệm vụ huấn luyện, nghiên cứu hoặc chương trình chăm sóc vận động viên cụ thể; làm rõ nội dung chuyển giao và kết quả thực hiện.

2.4. Phát hiện, bồi dưỡng nghệ nhân, người thực hành và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể; hỗ trợ hoạt động truyền dạy tại cộng đồng; lồng ghép các chương trình, đề án đào tạo, bồi dưỡng tài năng đang triển khai của từng lĩnh vực với nhiệm vụ phát triển đội ngũ trí thức của ngành.

2.5. Rà soát nhu cầu và khả năng đáp ứng của cơ chế đào tạo, bồi dưỡng hiện hành; đề xuất theo thẩm quyền cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng đối với:

a) Các ngành nghệ thuật đặc thù cần phát hiện, tuyển chọn, đào tạo tài năng từ sớm, như xiếc, múa, nghệ thuật biểu diễn truyền thống;

b) Các chuyên môn còn thiếu hụt, cần đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực thể dục, thể thao, du lịch và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

Trong đó, rà soát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng huấn luyện viên, chuyên gia khoa học thể thao trình độ cao phục vụ thể thao thành tích cao; chú trọng các chuyên môn y học, y sinh học, dinh dưỡng, tâm lý, phục hồi chức năng và công nghệ, dữ liệu ứng dụng trong tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện và chăm sóc vận động viên; rà soát nhu cầu đào tạo chuyên gia du lịch đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, hội nhập quốc tế.

Kết quả rà soát làm rõ chuyên môn thiếu hụt, quy mô và thời kỳ có nhu cầu, khả năng đáp ứng của cơ sở đào tạo, hình thức đào tạo, bồi dưỡng và nhiệm vụ, vị trí hoặc đơn vị dự kiến sử dụng sau đào tạo. Trên cơ sở đó, đề xuất phương án đặt hàng hoặc lồng ghép trong cơ chế hiện hành; trường hợp cần thiết, đề xuất hoàn thiện cơ chế theo thẩm quyền, phù hợp với nguồn lực thực hiện. Phạm vi rà soát gắn với đội ngũ trí thức và lực lượng kế cận cần phát triển; đối với lực lượng kế cận không yêu cầu phải đáp ứng đầy đủ tiêu chí trí thức trước khi xem xét nhu cầu đào tạo và việc hoàn thành đào tạo không tự xác lập tư cách trí thức.

Nhóm 3. Thu hút, sử dụng và giao nhiệm vụ gắn với nhu cầu thực tiễn

3.1. Đổi mới cơ chế giao nhiệm vụ theo nhu cầu. Đối với nhiệm vụ có mục tiêu ứng dụng, chuyển giao hoặc phục vụ quản lý nhà nước, ưu tiên xác định cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận, sử dụng kết quả ngay từ khâu đề xuất và giao nhiệm vụ; cơ quan, đơn vị sử dụng tham gia xác định yêu cầu đầu ra, góp ý trong quá trình thực hiện, tiếp nhận, thử nghiệm hoặc ứng dụng sản phẩm và phản hồi về hiệu quả, khả năng nhân rộng. Đối với nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và sáng tạo nghệ thuật có giá trị tự thân, việc xác định cơ quan tiếp nhận không áp dụng bắt buộc.

3.2. Kết nối trí thức trong và ngoài nước theo yêu cầu của từng nhiệm vụ, chương trình trọng điểm của ngành; xác định rõ chuyên gia chủ trì, đơn vị thực hiện và đơn vị sử dụng kết quả; khai thác Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam và dữ liệu chuyên ngành để tìm kiếm, giới thiệu và huy động trí thức, chuyên gia phù hợp.

3.3. Tăng cường đặt hàng, hợp đồng chuyên gia, giao nhiệm vụ, mời tư vấn, phản biện, đào tạo, sáng tạo và chuyển giao trong phạm vi thẩm quyền của Bộ; đánh giá kết quả bằng sản phẩm, mức độ ứng dụng và tác động. Đối với thể thao thành tích cao, thực hiện đặt hàng, hợp đồng chuyên gia theo sản phẩm và kết quả đầu ra phục vụ nhiệm vụ Olympic, ASIAD, SEA Games và các giải đấu quốc tế lớn theo quy định của pháp luật.

Nội dung, thời gian thực hiện và sản phẩm của nhiệm vụ đặt hàng, hợp đồng chuyên gia được xác định phù hợp với chu kỳ chuẩn bị, đào tạo, huấn luyện vận động viên và yêu cầu chuyên môn dài hạn; làm rõ mục tiêu, sản phẩm và kết quả cần đạt theo từng giai đoạn. Việc triển khai căn cứ nhiệm vụ được phê duyệt, thẩm quyền và nguồn lực thực hiện.

3.4. Hỗ trợ hình thành, kết nối hoặc phát triển nhóm nghiên cứu, nhóm sáng tạo, nhóm chuyên gia hoặc mạng lưới chuyên môn liên ngành gắn với nhiệm vụ, sản phẩm và nhu cầu sử dụng kết quả, phấn đấu đạt chỉ tiêu quy định tại điểm đ mục 3.1 Phần III của Đề án. Đối với cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ, khuyến khích phát triển nhóm nghiên cứu đáp ứng điều kiện công nhận nhóm nghiên cứu mạnh theo quy định của pháp luật. Ưu tiên xem xét 05 hướng chuyên môn: (1) khoa học thể thao, y sinh học thể thao và khoa học huấn luyện thể thao thành tích

cao; (2) công nghiệp văn hóa, kinh tế sáng tạo, quyền tác giả và quyền liên quan; (3) bảo tồn, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa trong môi trường số; (4) nghiên cứu, lý luận, phê bình và sáng tạo văn hóa, nghệ thuật; (5) kinh tế du lịch, quản trị điểm đến bền vững và chuyển đổi số du lịch. Việc lựa chọn cụ thể căn cứ yêu cầu thực tiễn, kết quả rà soát dữ liệu, năng lực của chuyên gia nòng cốt, cơ quan chủ trì, sản phẩm dự kiến và nguồn lực thực hiện; không phân bổ theo cơ quan, đơn vị. Gắn hoạt động của các nhóm, mạng lưới với hợp tác giữa cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, đơn vị sáng tạo, thực hành chuyên môn với doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu, sáng tạo và chuyển giao kết quả; khuyến khích đặt hàng, dùng chung hạ tầng, đồng tài trợ, hỗ trợ phát triển tài năng theo quy định của pháp luật, xác định rõ quyền, nghĩa vụ của các bên và đóng góp của trí thức; việc huy động, sử dụng nguồn lực thực hiện theo Phần VII của Đề án.

Đối với lĩnh vực thể dục, thể thao, khuyến khích hình thành, kết nối nhóm chuyên gia liên ngành giữa cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, cơ sở y học thể thao và đơn vị trực tiếp huấn luyện vận động viên, gắn với nhiệm vụ nghiên cứu, tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện hoặc chăm sóc vận động viên cụ thể. Thành phần tham gia được xác định phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; làm rõ đầu mối, trách nhiệm phối hợp, sản phẩm chung và đơn vị tiếp nhận, sử dụng kết quả.

3.5. Rà soát các cơ chế, chính sách hiện hành; tăng cường thu hút, sử dụng, trọng dụng và phát huy trí thức thuộc phạm vi quản lý của Bộ, phù hợp với đặc thù các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, báo chí, xuất bản; bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận chính sách của ngành giữa trí thức khu vực nhà nước và trí thức khu vực ngoài nhà nước theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện để trí thức khu vực ngoài nhà nước, trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia, đóng góp cho các hoạt động chuyên môn của ngành theo quy định. Kết quả rà soát được tổng hợp, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền theo chỉ tiêu quy định tại điểm e mục 3.1 Phần III của Đề án.

Trong các chương trình, nhiệm vụ do Bộ chủ trì hoặc phối hợp thực hiện, quan tâm nhu cầu phát triển đội ngũ trí thức tại địa bàn miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; chú trọng trí thức trẻ, trí thức là người dân tộc thiểu số và lực lượng kế cận. Lồng ghép đào tạo, bồi dưỡng, cố vấn chuyên môn, giao nhiệm vụ và hỗ trợ điều kiện hoạt động nhằm thu hút, tạo điều kiện gắn bó lâu dài và phát huy đóng góp của trí thức, phù hợp với thẩm quyền, quy định hiện hành và nguồn lực được giao.

Nhóm 4. Trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh và xây dựng môi trường hoạt động sáng tạo

4.1. Hoàn thiện phương thức theo dõi, đánh giá sản phẩm, kết quả và đóng góp của trí thức làm cơ sở phát triển, sử dụng và phát huy đội ngũ; trọng dụng và

khuyến khích trí thức theo kết quả, sản phẩm, đóng góp thực chất và tác động đối với ngành. Đối với trí thức là công chức, viên chức, việc đánh giá, xếp loại thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; kết quả, sản phẩm và đóng góp chuyên môn được xem xét phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ. Nghiên cứu, đề xuất các hình thức khuyến khích, tôn vinh, hỗ trợ hoạt động chuyên môn và tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu, sáng tạo, đào tạo, truyền dạy và phát huy tri thức trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch; nghiên cứu, đề xuất cơ chế đãi ngộ, khuyến khích, hỗ trợ phù hợp với tính chất hoạt động nghiên cứu cơ bản và sáng tạo nghệ thuật theo thẩm quyền, quy định của pháp luật và khả năng nguồn lực.

4.2. Xây dựng môi trường học thuật liêm chính, tôn trọng tự do sáng tạo và tự do học thuật, bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan; hoàn thiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, tài trợ, nghiệm thu và sử dụng kết quả nghiên cứu, sáng tạo, biểu diễn, huấn luyện, phục dựng, bảo tồn và truyền dạy trong phạm vi thẩm quyền của Bộ.

Đối với sản phẩm, dịch vụ nghệ thuật sử dụng ngân sách nhà nước, rà soát khả năng áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí và cơ chế xác định giá hiện hành. Trường hợp còn thiếu hoặc chưa phù hợp, đơn vị chuyên ngành được giao nhiệm vụ phối hợp với Vụ Kế hoạch, Tài chính và các đơn vị liên quan nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý, phù hợp với đặc điểm sản phẩm, dịch vụ và quy định của pháp luật.

4.3. Rà soát, lồng ghép và ưu tiên nguồn lực nâng cấp hạ tầng nghiên cứu, đào tạo, sáng tạo và thực hành chuyên môn (không gian sáng tác, thư viện số, học liệu mở, trang thiết bị) trong các chương trình, kế hoạch, dự án đã hoặc sẽ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên dùng chung, chia sẻ và khai thác hiệu quả hạ tầng hiện có.

4.4. Thực hiện danh hiệu, giải thưởng và các hình thức tôn vinh theo quy định của pháp luật; sử dụng danh hiệu, giải thưởng như nguồn minh chứng hỗ trợ, không phải điều kiện độc lập xác định trí thức. Gắn tôn vinh với việc tiếp tục mời tham gia hội đồng tư vấn, cố vấn cho lực lượng kế cận và thực hiện nhiệm vụ trọng điểm.

4.5. Nghiên cứu, đề xuất chính sách đãi ngộ, thu nhập ổn định, dài hạn đối với trí thức hoạt động sáng tạo văn học, nghệ thuật, bảo tồn, truyền dạy di sản văn hóa và hoạt động chuyên môn khác có chu kỳ sáng tạo dài; tổng hợp kiến nghị của ngành để phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan xây dựng, hoàn thiện chính sách. Nâng cao hiệu quả cơ chế đặt hàng, hợp đồng sáng tạo, sử dụng tác phẩm, khai thác quyền tác giả, quyền liên quan thuộc thẩm quyền của Bộ, góp phần ổn định thu nhập từ hoạt động chuyên môn; không lấy doanh thu làm thước đo duy nhất đối với hoạt động phục vụ lợi ích công. Đề án không quy định mức thu nhập cụ thể và không phát sinh nghĩa vụ ngân sách

ngoài quy định hiện hành.

4.6. Nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình quản trị, mô hình hoạt động, hợp tác công - tư và sản phẩm, dịch vụ hình thành từ kết quả nghiên cứu, sáng tạo tại viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp trong các lĩnh vực của ngành; gắn với đổi mới mô hình quản trị tổ chức khoa học và công nghệ công lập, tạo điều kiện để trí thức phát huy năng lực sáng tạo. Việc đề xuất căn cứ kết quả rà soát nhu cầu thực tiễn và quy định hiện hành; Đề án không đặt ra việc áp dụng ngay cơ chế thử nghiệm và không thay thế quy định của pháp luật hiện hành.

Nội dung này nhằm tạo môi trường và điều kiện để đội ngũ trí thức của ngành phát huy năng lực sáng tạo, trong đó chú trọng trí thức hoạt động trong các môi trường mới như công nghiệp văn hóa, du lịch thông minh và chuyển đổi số của ngành; không phải cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với hoạt động chuyển đổi số hoặc đối với sự phát triển của các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Trí thức hoạt động ngoài khu vực công tham gia các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm tại viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp theo cơ chế hợp tác công - tư, đặt hàng, hợp đồng chuyên gia và các hình thức phù hợp quy định của pháp luật.

Bảo đảm điều kiện để trí thức của ngành thử nghiệm, hoàn thiện kết quả nghiên cứu, sản phẩm sáng tạo và giải pháp chuyên môn mới trong khuôn khổ pháp luật, gắn với cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ, trí thức dám nghĩ, dám làm, dám đổi mới và bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc rà soát, đề xuất được thực hiện trên cơ sở lồng ghép với các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch của Bộ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nội dung về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; không hình thành nhiệm vụ xây dựng cơ chế thử nghiệm riêng của Đề án.

Nhóm 5. Truyền bá, ứng dụng và chuyển hóa sản phẩm trí tuệ; phát huy vai trò tư vấn, phản biện

5.1. Hỗ trợ công bố, xuất bản, dịch thuật, biểu diễn, triển lãm, số hóa, truyền thông và chuyển giao sản phẩm trí tuệ; đưa kết quả nghiên cứu, sáng tạo vào quản lý nhà nước, giáo dục, du lịch, thể thao, công nghiệp văn hóa và đời sống xã hội. Đây là nội dung đặc thù của ngành, nơi giá trị trí tuệ phải được truyền bá, tiếp nhận và tái tạo trong đời sống văn hóa.

5.2. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ số để truyền bá, phổ biến công trình, tác phẩm, kết quả nghiên cứu và sản phẩm trí tuệ của đội ngũ trí thức của ngành trong trưng bày, giáo dục di sản, quảng bá và phổ biến tri thức; hỗ trợ đưa công trình, tác phẩm, kết quả nghiên cứu và tri thức bản địa do trí thức của ngành nghiên cứu, hệ thống hóa vào sản phẩm du lịch, giáo dục và công nghiệp văn hóa.

5.3. Gắn phát triển đội ngũ trí thức với phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; hỗ trợ trí thức xác lập, bảo vệ và khai thác quyền tác giả, quyền liên quan đối

với sản phẩm trí tuệ; kết nối trí thức với doanh nghiệp, tổ chức để chuyển hóa sản phẩm trí tuệ thành giá trị kinh tế - xã hội.

5.4. Tổ chức thường xuyên việc lấy ý kiến, tư vấn, phản biện của trí thức đối với chiến lược, quy hoạch, đề án, chương trình và văn bản quan trọng thuộc thẩm quyền của Bộ; phát huy vai trò của tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong tư vấn chính sách, phổ biến tri thức và kết nối trí thức; theo dõi mức độ sản phẩm được tiếp nhận, sử dụng và tạo tác động.

Nhóm 6. Hợp tác quốc tế và truyền thông về đội ngũ trí thức

6.1. Mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, sáng tạo và chuyển giao tri thức; kết nối, huy động trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia hoạt động chuyên môn của ngành theo hình thức làm việc linh hoạt, không yêu cầu cư trú dài hạn; phát triển mạng lưới chuyên gia, trí thức của ngành ở trong và ngoài nước, quản lý tách biệt danh sách đối tác, chuyên gia quốc tế với dữ liệu trí thức Việt Nam.

Việc huy động chuyên gia gắn với nhu cầu chuyên môn và nhiệm vụ cụ thể, ưu tiên các chuyên môn thiếu hụt được xác định qua rà soát. Đối với thể dục, thể thao, chú trọng khoa học huấn luyện, y học, y sinh học, dinh dưỡng, tâm lý, phục hồi chức năng, công nghệ và phân tích dữ liệu thể thao.

Đối với hoạt động huy động chuyên gia thực hiện nhiệm vụ, làm rõ chuyên gia hoặc yêu cầu chuyên môn, nội dung nhiệm vụ, sản phẩm, nội dung chuyển giao và bên tiếp nhận phù hợp với mục tiêu hợp tác; theo dõi kết quả thực hiện, chuyển giao và ứng dụng theo từng giai đoạn.

6.2. Tăng cường truyền thông về trí thức tiêu biểu, chuyên gia đầu ngành và đóng góp của đội ngũ trí thức; tổ chức diễn đàn, sự kiện và hoạt động chuyên môn nhằm kết nối, phổ biến tri thức và lan tỏa giá trị sáng tạo. Lồng ghép trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ mô hình phát triển đội ngũ trí thức có hiệu quả giữa các địa phương, cơ quan, đơn vị trong các hoạt động chuyên môn phù hợp với nhu cầu và nguồn lực thực hiện.

Nhóm 7. Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh Đề án

7.1. Xây dựng Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng, ban hành theo thẩm quyền Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả của ngành theo Quyết định số 2711/QĐ-TTg, thống nhất với Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả và hệ thống chỉ số đầu vào - trung gian - đầu ra của Chiến lược quốc gia; triển khai theo tiến độ ban hành Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả và lộ trình thực hiện Đề án. Việc xây dựng và ban hành Hệ thống tiêu chí này là nội dung độc lập với việc nhận diện, phân loại và tổ chức dữ liệu đội ngũ trí thức của ngành.

Hệ thống tiêu chí đánh giá cần phản ánh đặc thù của từng lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Đối với thể dục, thể thao, cụ thể hóa các nội

dung theo dõi về mức độ đáp ứng nhu cầu chuyên môn của đội ngũ trí thức; chuyên môn thiếu hụt; lực lượng kế cận; kết quả đào tạo, bồi dưỡng; số lượng và kết quả sử dụng chuyên gia; kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và y học thể thao; kết quả chuyển giao, ứng dụng sản phẩm vào tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện và chăm sóc vận động viên. Các nội dung này được cụ thể hóa thành chỉ số phù hợp với hệ thống đánh giá chung, phạm vi Đề án và nguồn dữ liệu có thể kiểm chứng.

7.2. Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng khung theo dõi, đánh giá kết quả

Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng khung theo dõi, đánh giá kết quả phát triển đội ngũ trí thức của ngành trên cơ sở Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả và Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả của ngành; phân định chỉ tiêu Bộ kiểm soát trực tiếp, chỉ tiêu đầu ra của chương trình và chỉ tiêu kết quả toàn ngành; theo dõi hằng năm, sơ kết năm 2028, tổng kết năm 2030; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp theo Quyết định số 2711/QĐ-TTg; rà soát, cập nhật Đề án và phụ lục khi Tiêu chí khung, khung dữ liệu, hệ thống chỉ số hoặc hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền được ban hành, sửa đổi, bổ sung.

Mỗi chỉ số được lựa chọn phải xác định nội dung đo, phạm vi đối tượng, cách tính hoặc cách đánh giá, nguồn thông tin, kỳ cập nhật và đầu mối tổng hợp; sử dụng nguồn thông tin và chế độ báo cáo hiện có. Việc theo dõi, đánh giá trong thời gian chưa đủ số liệu ban đầu về kết quả toàn ngành thực hiện theo nguyên tắc tại mục 3.3 Phần III của Đề án.

PHẦN VII
NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện Đề án gồm: ngân sách nhà nước theo phân cấp; nguồn vốn của doanh nghiệp (nếu có); nguồn hỗ trợ, viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Kinh phí từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán của cơ quan, đơn vị và được lồng ghép trong các chương trình, chiến lược, đề án, dự án, nhiệm vụ, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Việc bố trí nguồn lực thực hiện Đề án bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, tiết kiệm.

2. Nguyên tắc bố trí và sử dụng

2.1. Kinh phí từ ngân sách nhà nước được bố trí theo phân cấp ngân sách nhà nước, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và khả năng cân đối ngân sách, phù hợp với tính chất, nội dung của từng nhiệm vụ. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chủ trì được tổng hợp trong dự toán của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được sử dụng đối với các nhiệm vụ, hoạt động đáp ứng phạm vi, nội dung và điều kiện chi theo

quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo, kinh phí sự nghiệp của các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ và kinh phí chi đầu tư phát triển được sử dụng theo quy định của pháp luật tương ứng. Việc lập, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

2.2. Kinh phí xây dựng, vận hành hạ tầng dùng chung của Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì ở cấp quốc gia lập, quản lý theo nhiệm vụ được giao. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bố trí kinh phí thực hiện các phần việc thuộc trách nhiệm của Bộ về chuẩn bị nội dung chuyên ngành, chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu nguồn, kết nối, cập nhật và khai thác Hệ thống. Kinh phí bảo đảm an ninh mạng đối với nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin thuộc trách nhiệm của Bộ được bố trí trong dự toán tương ứng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và pháp luật có liên quan.

2.3. Đối với các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của địa phương theo Nghị quyết số 107/NQ-CP và Quyết định số 2711/QĐ-TTg, việc bố trí, lồng ghép, huy động và sử dụng nguồn lực do địa phương xem xét, quyết định theo thẩm quyền, phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng cân đối ngân sách.

2.4. Ưu tiên lồng ghép nhiệm vụ phát triển đội ngũ trí thức của ngành vào các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, chiến lược, đề án, dự án, nhiệm vụ, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có mục tiêu, đối tượng và nội dung phù hợp để sử dụng hiệu quả nguồn lực hiện có. Việc lồng ghép phải tuân thủ phạm vi, nội dung chi, cơ chế tài chính, thẩm quyền và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt của từng chương trình, chiến lược, đề án, dự án, nhiệm vụ; không làm thay đổi mục tiêu của chương trình, đề án, nhiệm vụ được lồng ghép; tránh chồng chéo, trùng lặp nhiệm vụ và không bố trí, thanh toán, quyết toán trùng kinh phí cho cùng một nội dung chi.

2.5. Đối với nhiệm vụ cần nguồn lực bổ sung, như học bổng, chương trình lưu trú sáng tác, đặt hàng quy mô lớn, đầu tư hạ tầng, Đề án xác định nhu cầu và định hướng cơ chế huy động; việc xây dựng dự toán, dự án hoặc nhiệm vụ cụ thể và bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.6. Khuyến khích huy động, phát huy nguồn lực hợp pháp của doanh nghiệp, hiệp hội, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật. Việc huy động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn lực phải bảo đảm tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng mục đích; tuân thủ quy định về phòng ngừa, kiểm soát xung đột lợi ích và quy định của pháp luật áp dụng đối với từng nguồn kinh phí; không thay thế phần trách nhiệm ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền xác định.

2.7. Trong quá trình triển khai Đề án, căn cứ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, chỉ đạo của Bộ trưởng và yêu cầu thực tiễn phát sinh, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ nghiên cứu, đề xuất chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ mới hoặc bổ sung nguồn lực cho các hoạt động phát triển đội ngũ trí thức của ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao. Đề xuất phải xác định nhu cầu, nội dung thực hiện, dự kiến kinh phí và nguồn bảo đảm. Việc thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung dự toán và bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật, thẩm quyền và khả năng cân đối nguồn lực.

3. Nguồn lực tổ chức và chuyên môn

Tận dụng đội ngũ, cơ sở vật chất, hạ tầng số và dữ liệu hiện có; huy động chuyên gia, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp và mạng lưới trí thức trong và ngoài nước. Việc đầu tư mới chỉ thực hiện khi có nhu cầu, phương án kỹ thuật, thẩm định và nguồn lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

PHẦN VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường

Là đơn vị đầu mối tham mưu Bộ trưởng tổ chức triển khai Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao; chủ trì xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch và hướng dẫn nghiệp vụ, danh mục, yêu cầu đối với minh chứng và trường dữ liệu chuyên ngành; là đầu mối nghiệp vụ chuyên ngành tiếp nhận, tổng hợp vướng mắc trong quá trình áp dụng và phối hợp với đơn vị được giao nhiệm vụ kỹ thuật dữ liệu; tổng hợp kế hoạch hằng năm; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết và báo cáo theo quy định.

Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và đơn vị kỹ thuật thuộc Bộ triển khai kết nối, cập nhật, khai thác lớp dữ liệu ngành; tổng hợp nhu cầu, thiếu hụt và đề xuất chương trình, chính sách phát triển đội ngũ.

Quản lý, bảo vệ bộ dữ liệu nền đã tiếp nhận trong quá trình xây dựng Đề án; xác định mục đích sử dụng, nơi lưu trữ, phạm vi người được tiếp cận, thời hạn lưu trữ và việc xóa, hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và lưu trữ. Phối hợp với đầu mối kỹ thuật thực hiện phân quyền theo nhiệm vụ, kiểm soát và lưu nhật ký truy cập theo yêu cầu áp dụng đối với hệ thống lưu trữ; sử dụng kênh trao đổi dữ liệu được phép, đáp ứng yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Đề án được phê duyệt, Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường chủ trì xây dựng kế hoạch triển khai giai đoạn đầu, xác định đầu mối dữ liệu, nhiệm vụ ưu tiên, tiến độ và nhu cầu nguồn lực, trình Bộ trưởng ban hành.

2. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

2.1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện theo lĩnh vực; thực hiện nhiệm vụ và báo cáo theo tiến độ.

2.2. Kế thừa kết quả kiểm kê hiện có, rà soát, bổ sung, làm sạch, chuẩn hóa, cập nhật và chịu trách nhiệm đối với dữ liệu nguồn thuộc phạm vi quản lý. Cơ quan, đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn thực hiện trách nhiệm về xác định cấp độ và bảo vệ hệ thống theo đúng thẩm quyền, phân công, phân cấp và quy định của pháp luật.

2.3. Các Cục chuyên ngành rà soát, đề xuất danh mục lĩnh vực, loại sản phẩm, yêu cầu đối với minh chứng, nguồn xác nhận và cách xác định vai trò đóng góp của cá nhân thuộc lĩnh vực phụ trách; xác định nhu cầu thiếu hụt và tổ chức chương trình phát triển, sử dụng trí thức theo lĩnh vực. Danh hiệu, giải thưởng, chức danh nghề nghiệp và các thông tin tương tự chỉ được đề xuất sử dụng làm thông tin hoặc minh chứng hỗ trợ; không đặt thêm điều kiện, mức đáp ứng và không làm thay đổi nội dung Tiêu chí khung.

Phối hợp đề xuất nội dung, chỉ số đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức phù hợp với lĩnh vực phụ trách; xác định nguồn thông tin, kiểm tra và tổng hợp kết quả theo nhiệm vụ được giao, phục vụ xây dựng, áp dụng khung theo dõi, đánh giá chung của ngành.

Trong quá trình triển khai các chương trình, chiến lược, đề án, kế hoạch có nội dung đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực thuộc lĩnh vực phụ trách, các Cục, Vụ chuyên ngành nghiên cứu, đề xuất phương án lồng ghép, kết hợp nhiệm vụ phát triển đội ngũ trí thức của ngành, bảo đảm phù hợp mục tiêu, đối tượng, cơ chế tài chính và thẩm quyền phê duyệt của chương trình, nhiệm vụ nguồn.

2.4. Vụ Tổ chức cán bộ phối hợp về dữ liệu công chức, viên chức thuộc Bộ; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền rà soát, đề xuất cơ chế thu hút, sử dụng và đãi ngộ đối với trí thức là công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý.

2.5. Vụ Kế hoạch, Tài chính chủ trì hướng dẫn về chuyên môn tài chính, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí, theo chức năng, nhiệm vụ được giao; Thẩm định dự toán kinh phí và phối hợp báo cáo Lãnh đạo Bộ những vấn đề liên quan đến tài chính.

2.6. Các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ và Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam là lực lượng nòng cốt về đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu và cung cấp dữ liệu chuyên ngành; chủ động hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu, sáng tạo và chuyển giao kết quả.

2.7. Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số là đầu mối kỹ thuật của Bộ trong việc kết nối, chia sẻ phần dữ liệu thuộc trách nhiệm của Bộ với Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; hướng dẫn chuẩn hóa định dạng, phối hợp đối chiếu, xác định quan hệ tương ứng giữa các danh mục dùng chung trên cơ sở nội dung

chuyên môn được các đơn vị xác định; tổ chức kết nối qua nền tảng dùng chung của Bộ; hướng dẫn, giám sát bảo đảm an ninh mạng đối với phần kết nối theo phân công.

Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số chịu trách nhiệm về xử lý kỹ thuật và bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ thuộc nhiệm vụ được giao. Cơ quan, đơn vị cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về nội dung, tính chính xác của dữ liệu nguồn; đơn vị được giao rà soát, đối chiếu tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành chịu trách nhiệm về kết quả chuyên môn theo phân công.

3. Phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan

Trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ động trao đổi, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, cơ quan trung ương có liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và phân công tại Quyết định số 2711/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Việc phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tập trung vào: vận dụng Tiêu chí khung phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đội ngũ trí thức để xây dựng, hoàn thiện tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch; tổng hợp, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét theo thẩm quyền các kiến nghị liên quan đến nội dung Tiêu chí khung; tổ chức, kết nối, cập nhật, chia sẻ và khai thác lớp dữ liệu chuyên ngành trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức và việc theo dõi, đánh giá kết quả phát triển đội ngũ trí thức; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách thu hút, sử dụng, đánh giá và đãi ngộ trí thức của ngành ở khu vực nhà nước và ngoài nhà nước.

Nội dung, phương thức phối hợp thực hiện được các cơ quan liên quan trao đổi, thống nhất trong quá trình triển khai, bảo đảm đúng quy định và thẩm quyền.

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Nghị quyết số 107/NQ-CP xác định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan phối hợp thực hiện Đề án phát triển đội ngũ trí thức của ngành, lĩnh vực; Quyết định số 2711/QĐ-TTg giao địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển đội ngũ trí thức tại địa phương và phối hợp xây dựng, khai thác Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam. Trên cơ sở đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quan tâm chỉ đạo các nội dung sau đây theo thẩm quyền và điều kiện thực tế của địa phương; giao cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch theo cơ cấu tổ chức của địa phương làm đầu mối tham mưu, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan:

Địa phương chủ động quyết định theo thẩm quyền các chỉ tiêu, nhiệm vụ, lĩnh vực, nhóm chuyên môn ưu tiên, lộ trình, phương thức thực hiện và nguồn lực

triển khai tại địa phương; ưu tiên kế thừa chương trình, kế hoạch, thông tin và báo cáo hiện có, tránh trùng lặp nhiệm vụ và yêu cầu cung cấp thông tin. Trường hợp các nội dung thuộc trách nhiệm của địa phương đã được lồng ghép đầy đủ trong chương trình, kế hoạch có liên quan, có phân công và tiến độ rõ ràng, địa phương không nhất thiết ban hành kế hoạch riêng để triển khai Đề án.

4.1. Lồng ghép nội dung phát triển đội ngũ trí thức các lĩnh vực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch vào kế hoạch của địa phương triển khai Nghị quyết số 107/NQ-CP, Quyết định số 2711/QĐ-TTg và các chương trình, kế hoạch có liên quan, gắn với quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương; rà soát nhu cầu, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, bố trí, sử dụng và phát huy đội ngũ trí thức, trong đó quan tâm trí thức trẻ, trí thức là người dân tộc thiểu số, tạo điều kiện gắn bó lâu dài và phát triển lực lượng kế cận gắn với nhu cầu chuyên môn và đặc điểm địa bàn;

4.2. Xem xét bố trí, lồng ghép, huy động và sử dụng nguồn lực hợp pháp để thực hiện nhiệm vụ phát triển đội ngũ trí thức theo kế hoạch của địa phương, bảo đảm đúng thẩm quyền, phù hợp khả năng cân đối, sử dụng hiệu quả và tránh trùng lặp;

4.3. Tổ chức nhận diện, thống kê đội ngũ trí thức các lĩnh vực của ngành thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo Tiêu chí khung phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đội ngũ trí thức, tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy trình, hướng dẫn và kết nối kỹ thuật thống nhất để chuẩn hóa, cập nhật, chia sẻ và khai thác lớp dữ liệu chuyên ngành trong Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì.

Ưu tiên khai thác, đối chiếu, tái sử dụng dữ liệu đã có, được xác thực và được phép khai thác; chỉ phối hợp làm rõ, bổ sung phần thông tin còn thiếu, chưa chính xác hoặc cần cập nhật theo thẩm quyền. Không xây dựng hệ thống dữ liệu độc lập, không tổ chức thu thập trùng lặp. Dữ liệu đã được xác thực về nhân thân, bằng cấp, danh hiệu hoặc sản phẩm không thay thế việc đối chiếu theo các điều kiện, tiêu chí xác định trí thức; việc xác định lĩnh vực, nhóm chuyên môn ưu tiên không làm thay đổi các điều kiện, tiêu chí này. Việc xử lý dữ liệu tuân thủ pháp luật về thống kê, dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

4.4. Phối hợp cung cấp cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, qua Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường, trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc khi có yêu cầu, thông tin phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Đề án tại địa phương, gồm: kết quả triển khai nhiệm vụ, chính sách phát triển đội ngũ trí thức các lĩnh vực của ngành; tình hình nhận diện, thống kê, cập nhật và khai thác dữ liệu chuyên ngành; khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Việc cung cấp thông tin thực hiện trên cơ sở chế độ báo cáo và cơ chế phối

hợp hiện hành, thông qua lồng ghép, trích gửi hoặc chia sẻ nội dung liên quan trong báo cáo thực hiện Nghị quyết số 107/NQ-CP, Quyết định số 2711/QĐ-TTg và các báo cáo chuyên ngành. Địa phương chỉ phối hợp bổ sung phần nội dung còn thiếu; không phải lập lại thông tin, số liệu đã có và đã đáp ứng yêu cầu tổng hợp, cũng không phải gửi lại dữ liệu đã cập nhật trên Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam mà Bộ có thể khai thác hợp pháp. Việc phối hợp cung cấp thông tin không thay thế trách nhiệm báo cáo của địa phương với Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định;

4.5. Trên cơ sở điều kiện thực tế, địa phương gửi đề xuất về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng trí thức và kết nối, phát triển mạng lưới chuyên gia đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng thông tin nêu tại mục 4.4 Phần này hoặc khi phát sinh nhu cầu. Bộ xem xét, lồng ghép nội dung phù hợp vào kế hoạch triển khai Đề án hằng năm theo thẩm quyền và khả năng nguồn lực.

5. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân

Khuyến khích tham gia cung cấp, xác thực dữ liệu theo thẩm quyền; phát hiện, kết nối, đào tạo, sử dụng, tư vấn, phản biện và tôn vinh trí thức; phối hợp thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án; hợp tác đào tạo, nghiên cứu, sáng tạo, chuyển giao kết quả và huy động nguồn lực hợp pháp. Việc cung cấp, tiếp nhận, chia sẻ và sử dụng dữ liệu cá nhân thực hiện theo nguyên tắc tại nhiệm vụ 1.4 Nhóm 1 Phần VI, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và cơ chế vận hành Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam.

6. Chế độ theo dõi, báo cáo

Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ báo cáo kết quả thực hiện về Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường trước ngày 30 tháng 11 hằng năm hoặc theo yêu cầu. Vụ tổng hợp, trình Bộ trưởng và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm theo Quyết định số 2711/QĐ-TTg.

Đối với địa phương, việc phối hợp báo cáo, cung cấp kết quả chuyên ngành hằng năm thực hiện theo nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp tại mục 4 Phần này. Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường chủ động phối hợp với đầu mối do địa phương xác định để thống nhất thông tin cần cung cấp và thời điểm thực hiện, phù hợp với chế độ báo cáo hiện hành, bảo đảm kịp tổng hợp báo cáo của Bộ. Ưu tiên khai thác thông tin đã có; trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu tổng hợp thì phối hợp làm rõ, bổ sung theo thẩm quyền.

Bộ tổ chức sơ kết thực hiện Đề án vào năm 2028 và tổng kết vào năm 2030. Trên cơ sở kết quả sơ kết, rà soát, cập nhật mục tiêu, chỉ tiêu và thứ tự ưu tiên thực hiện cho phù hợp với số liệu thực tế và nguồn lực được giao.

7. Điều khoản chuyển tiếp và điều chỉnh

Khi Tiêu chí khung, khung dữ liệu, hệ thống chỉ số hoặc hướng dẫn vận hành Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam được ban hành, sửa đổi, bổ sung, Vụ

Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường rà soát mức độ phù hợp của Đề án và phụ lục, đề xuất Bộ trưởng điều chỉnh khi cần thiết.

Trường hợp nguồn lực được bố trí không đáp ứng dự kiến hoặc có thay đổi về cơ chế, chính sách, tổ chức bộ máy, Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường rà soát, đề xuất điều chỉnh tiến độ, chỉ tiêu của Đề án và Phụ lục phân công nhiệm vụ cho phù hợp, báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Trong thời gian chuyển tiếp, thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị, kiểm kê, chuẩn hóa và thử nghiệm kết nối dữ liệu; không công bố danh sách cá nhân hoặc số liệu chính thức về quy mô đội ngũ trí thức nếu chưa đáp ứng yêu cầu về tiêu chí, nguồn và mức độ xác thực do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Trường hợp cơ cấu tổ chức, tên gọi của cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thay đổi, nhiệm vụ quy định tại Đề án và Phụ lục được thực hiện bởi cơ quan, đơn vị tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ tương ứng theo quyết định của Bộ trưởng./.

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN
(Kèm theo Quyết định số 2952/QĐ-BVHTTDL ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Ghi chú:

Chữ viết tắt sử dụng trong Bảng phân công:

- Vụ KHCNĐTMT: Vụ Khoa học công nghệ, Đào tạo và Môi trường; - Vụ TCCB: Vụ Tổ chức cán bộ; - Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch, Tài chính; - Cục HTQT: Cục Hợp tác quốc tế; - VP Bộ: Văn phòng Bộ;

- Cục TTĐT&CĐS: Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số; - Cục CNVH&BQTG: Cục Công nghiệp văn hóa và Bản quyền tác giả; - Cục VH-TTCS&GĐ: Cục Văn hóa - Thông tin cơ sở và Gia đình;

- Cục XB&TV: Cục Xuất bản và Thư viện; - Vụ VHDT: Vụ Văn hóa dân tộc; - Cục DSVH: Cục Di sản văn hóa; - Cục NTBD: Cục Nghệ thuật biểu diễn; - Cục ĐA: Cục Điện ảnh;

- Cục MTNATL: Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; - Cục BC: Cục Báo chí; - Cục TDTT: Cục Thể dục thể thao Việt Nam; - Cục DLQG: Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam;

- Viện VHNTTTDL: Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam; - CSĐT: 26 cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ (13 cơ sở giáo dục đại học và 13 cơ sở giáo dục nghề nghiệp); - Bộ KH&CN: Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nhóm nhiệm vụ 1: Nhận diện đội ngũ trí thức và tổ chức, cập nhật, khai thác dữ liệu chuyên ngành theo Tiêu chí khung

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
1.1	Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành bằng quyết định riêng tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, danh mục lĩnh vực chuyên môn, yêu cầu đối với minh chứng, nguồn xác nhận và hướng dẫn nghiệp vụ trên cơ sở Tiêu chí	Quyết định của Bộ trưởng ban hành tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch và minh chứng chuyên	Vụ KHCNĐTMT	Cục DSVH; Cục NTBD; Cục ĐA; Cục MTNATL; Cục CNVH&BQTG; Cục BC; Cục XB&TV; Vụ	Bộ KH&CN	Giai đoạn đầu thực hiện Đề án; rà soát, cập nhật khi Tiêu chí khung hoặc	Tiêu chí cụ thể xác định trí thức thuộc ngành được ban hành và đưa vào áp dụng, thống nhất với Tiêu chí khung;

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	khung; tổ chức áp dụng, rà soát, cập nhật khi Tiêu chí khung hoặc hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền được sửa đổi, bổ sung; tổng hợp, gửi Bộ KH&CN xem xét theo thẩm quyền các kiến nghị liên quan đến nội dung Tiêu chí khung	ngành; danh mục lĩnh vực chuyên môn và hướng dẫn nghiệp vụ kèm theo; văn bản tổng hợp kiến nghị gửi Bộ KH&CN khi có phát sinh		VHDT; Cục VH-TTCS&GĐ; Cục TDTT; Cục DLQG; Viện VHNTTTDL; Vụ TCCB; Vụ Pháp chế; Cục TTĐT&CĐS		hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền được sửa đổi, bổ sung	không đặt thêm điều kiện, mức đáp ứng và không làm thay đổi nội dung Tiêu chí khung; kiến nghị phát sinh được tổng hợp, gửi Bộ KH&CN xem xét theo thẩm quyền
1.2	Đề xuất tích hợp thông tin chuyên ngành, danh mục lĩnh vực và yêu cầu về minh chứng vào cấu trúc dữ liệu của Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; chuẩn hóa, lập bảng đối chiếu và xác định quan hệ tương ứng giữa trường thông tin, danh mục, mã phân loại với từ điển dữ liệu và danh mục dùng chung của quốc gia, của Bộ; sử dụng lại mã dùng chung, không tạo mã trùng lặp	Bảng đối chiếu danh mục, mã phân loại; phương án đề xuất tích hợp vào cấu trúc dữ liệu của Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam	Vụ KHCNĐT MT	Cục TTĐT&CĐS; các cơ quan, đơn vị quản lý dữ liệu nguồn; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ	Bộ KH&CN	Theo tiến độ triển khai Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam	Danh mục, mã phân loại của lớp dữ liệu chuyên ngành được chuẩn hóa, đối chiếu thống nhất với danh mục, mã dùng chung; phương án tích hợp được gửi Bộ KH&CN xem xét; không làm thay đổi việc phân nhóm đối tượng và yêu cầu xác

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
							định trí thức theo Tiêu chí khung
1.3.1	Rà soát, kiểm kê nguồn dữ liệu trên cơ sở kế thừa danh mục cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin và kết quả kiểm kê hiện có của Bộ, chỉ bổ sung nội dung còn thiếu hoặc thay đổi; làm sạch, chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu trí thức các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ theo phân công của Bộ KH&CN (chi tiết hóa nhiệm vụ 1.3 Phần Nhiệm vụ và giải pháp)	Hồ sơ dữ liệu chuẩn hóa; số liệu ban đầu; báo cáo phân tích	Vụ KHCNĐTMT	Cục TTĐT&CĐS; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Viện VHNTTTDL; CSĐT	Bộ KH&CN	Trong 12 tháng kể từ ngày Đề án được phê duyệt: hoàn thành rà soát, kiểm kê nguồn dữ liệu và xác định đầu mối; trong 24 tháng: từng bước hoàn thành làm sạch, chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu; sau đó thực hiện thường xuyên theo	Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ từng bước hoàn thành kiểm kê, làm sạch, chuẩn hóa và cập nhật dữ liệu theo tiến độ, hướng dẫn

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
						tiến độ chung	
1.3.2	Tổ chức kết nối, chia sẻ và khai thác phần dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Bộ trong lớp dữ liệu chuyên ngành trên Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam, thống nhất qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ; bảo đảm an ninh mạng đối với phần kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc nhiệm vụ được giao (chi tiết hóa nhiệm vụ 1.3 Phần Nhiệm vụ và giải pháp)	Phương án kết nối; phần dữ liệu được cập nhật, tích hợp; báo cáo kết quả kết nối, khai thác và bảo đảm an ninh mạng đối với phần kết nối	Cục TTĐT&CĐS	Vụ KHCNĐTMT; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	Bộ KH&CN; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có liên quan (theo mục 4 Phần Tổ chức thực hiện)	Theo tiến độ triển khai Hệ thống dữ liệu đội ngũ trí thức Việt Nam; phấn đấu hoàn thành đến năm 2030	Phần dữ liệu thuộc trách nhiệm của Bộ được cập nhật, đưa vào khai thác, kết nối và chia sẻ theo phân công, phân cấp và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ; không phát sinh kết nối riêng lẻ ngoài phương án thống nhất
1.3.3	Khai thác dữ liệu phục vụ hoạch định, tổ chức thực hiện, theo dõi và đánh giá chính sách (chi tiết hóa nhiệm vụ 1.3 Phần Nhiệm vụ và giải pháp)	Báo cáo phân tích; đề xuất chính sách	Vụ KHCNĐTMT	Các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; Viện VHNTTTDL	Bộ KH&CN	Thường xuyên	Báo cáo phân tích được xem xét, sử dụng làm căn cứ hoạch định và điều chỉnh chính sách

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
1.4	Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phân quyền khai thác và duy trì chất lượng dữ liệu thuộc trách nhiệm của Bộ, bao gồm dữ liệu nền thu thập trong quá trình xây dựng Đề án; xác định cấp độ và bảo vệ hệ thống thông tin theo thẩm quyền, phân công, phân cấp	Nội dung phân công, biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm an ninh mạng; phương án phân quyền khai thác; kết quả kiểm soát chất lượng dữ liệu	Vụ KHCNĐTMT	Cục TTĐT&CĐS (phần kỹ thuật); các cơ quan, đơn vị quản lý dữ liệu nguồn	Bộ KH&CN	Thường xuyên	Dữ liệu thuộc trách nhiệm của Bộ được bảo vệ, phân quyền và duy trì chất lượng theo quy định của pháp luật; trách nhiệm được phân định rõ giữa đơn vị cung cấp dữ liệu, đơn vị rà soát chuyên môn và đầu mối kỹ thuật

Nhóm nhiệm vụ 2: Phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển lực lượng kế cận

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
2.1	Xác định chuyên môn thiếu hụt, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm gắn	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm	Vụ KHCNĐTMT	Vụ TCCB; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ;	Bộ KH&CN	Hằng năm	Kế hoạch được phê duyệt, tổ chức thực hiện phù hợp với nhu

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	với nhiệm vụ, sản phẩm và vị trí sử dụng			CSĐT; Viện VHNTTTDL			cầu và nguồn lực
2.2	Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển chuyên gia đầu ngành, trí thức tiêu biểu trong các lĩnh vực trọng điểm; ưu tiên trí thức trẻ dưới 45 tuổi, trí thức nữ, người dân tộc thiểu số, người làm việc tại địa bàn miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và lực lượng kế cận; tổ chức hoặc lồng ghép thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, lãnh đạo, năng lực số, năng lực làm việc trong môi trường quốc tế và năng lực sáng tạo cho đội ngũ trí thức thuộc khu vực công do Bộ trực tiếp quản lý	Kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng; danh sách chuyên gia đầu ngành, trí thức tiêu biểu được phát hiện, bồi dưỡng theo lĩnh vực; báo cáo kết quả và số liệu theo dõi hằng năm, trong đó theo dõi riêng kết quả đối với trí thức dưới 45 tuổi	Vụ KHCNĐTMT	Vụ TCCB; CSĐT; Viện VHNTTTDL; Cục HTQT	Bộ KH&CN	Hằng năm; cộng dồn đến năm 2030	Chuyên gia đầu ngành, trí thức tiêu biểu được phát hiện, bồi dưỡng theo lĩnh vực trọng điểm; các chương trình đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức phù hợp với nhu cầu và nguồn lực; chỉ tiêu hằng năm và chỉ tiêu lũy kế đến năm 2030 được xác định sau khi có số liệu ban đầu

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
2.3	Triển khai chương trình cố vấn, kèm cặp gắn với đề tài, tác phẩm, chương trình, nhiệm vụ; phát triển học liệu số. Đối với lĩnh vực thể dục, thể thao, huy động nhà khoa học, bác sĩ, chuyên gia y sinh học, dinh dưỡng, tâm lý, phục hồi chức năng và công nghệ thể thao tham gia cố vấn, kèm cặp	Chương trình cố vấn, kèm cặp; học liệu số; báo cáo hằng năm thể hiện đối tượng được cố vấn, lĩnh vực chuyên môn, chuyên gia cố vấn, nội dung chuyển giao và kết quả gắn với đề tài, chương trình hoặc nhiệm vụ cụ thể	Vụ KHCNĐTMT	Các Cục chuyên ngành thuộc Bộ, trong đó Cục TDTT cụ thể hóa phần chuyên môn thuộc lĩnh vực phụ trách; CSĐT; Viện VHNTTTDL	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cơ quan, tổ chức có liên quan (theo nhu cầu thực tế)	Từ năm 2027, thường xuyên	Chương trình cố vấn, kèm cặp và học liệu số được triển khai phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế; kết quả chuyển giao, tiếp nhận và vận dụng chuyên môn được làm rõ theo từng hoạt động
2.4	Phát hiện, bồi dưỡng nghệ nhân, người thực hành và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể; hỗ trợ hoạt động truyền dạy tại cộng đồng; lồng ghép các chương trình, đề án đào tạo, bồi dưỡng tài năng đang triển khai của từng lĩnh vực với nhiệm vụ phát triển đội ngũ trí thức của ngành	Chương trình, hoạt động hỗ trợ; báo cáo kết quả	Cục DSVH	Vụ KHCNĐTMT; Vụ VHDT	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có liên quan (theo mục 4 Phần Tổ chức thực hiện)	Thường xuyên	Hoạt động bồi dưỡng, hỗ trợ truyền dạy được triển khai phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
2.5	Rà soát nhu cầu, đề xuất theo thẩm quyền cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng đối với các ngành nghệ thuật đặc thù cần tuyển chọn, đào tạo tài năng từ sớm và các chuyên môn còn thiếu hụt, cần đào tạo chuyên sâu trong lĩnh vực thể dục, thể thao, du lịch và lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ	Báo cáo rà soát nhu cầu và khả năng đáp ứng đào tạo, bồi dưỡng; danh mục ngành, chuyên môn thiếu hụt kèm quy mô nhu cầu dự kiến theo thời kỳ, cơ sở đào tạo dự kiến có khả năng đáp ứng, hình thức đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu sử dụng sau đào tạo; phương án đặt hàng hoặc lồng ghép trong cơ chế hiện hành; hồ sơ đề xuất hoàn thiện cơ chế khi cần thiết	Vụ KHCNĐTMT	Vụ TCCB; Vụ KHTC; Cục NTBD; Cục ĐA; Cục TDTT (cung cấp, kiểm tra căn cứ nhu cầu, phối hợp đánh giá khả năng đáp ứng và nhu cầu sử dụng thuộc lĩnh vực phụ trách); Cục DLQG; các Cục chuyên ngành theo lĩnh vực được rà soát; các CSĐT	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có liên quan (theo mục 4 Phần Tổ chức thực hiện)	Đến năm 2028; cập nhật khi cần thiết	Xác định có căn cứ các ngành, chuyên môn thiếu hụt và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; đề xuất phương án thực hiện gắn với khả năng đào tạo, nhu cầu sử dụng, thẩm quyền và nguồn lực, làm cơ sở xây dựng kế hoạch hoặc nhiệm vụ cụ thể

Nhóm nhiệm vụ 3: Thu hút, sử dụng và giao nhiệm vụ gắn với nhu cầu thực tiễn

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
3.1	Đổi mới cơ chế giao nhiệm vụ theo nhu cầu; xác định cơ quan tiếp nhận, sử dụng kết quả đối với nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao, phục vụ quản lý	Hướng dẫn, quy trình giao nhiệm vụ; báo cáo kết quả	Vụ KHCNĐTMT	Các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; Vụ KHTC; đơn vị có nhiệm vụ	-	Đến năm 2028, thường xuyên	Từng bước áp dụng cơ chế giao nhiệm vụ theo nhu cầu, phù hợp với tính chất của từng nhiệm vụ
3.2	Khai thác Hệ thống dữ liệu và lớp dữ liệu chuyên ngành để tìm kiếm, giới thiệu, huy động trí thức, chuyên gia phù hợp	Phương thức khai thác dữ liệu; báo cáo	Vụ KHCNĐTMT	Cục TTĐT&CĐS; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; Cục HTQT	-	Đến năm 2028, cập nhật	Dữ liệu được từng bước khai thác để phục vụ tìm kiếm, giới thiệu và huy động chuyên gia
3.3	Đặt hàng, hợp đồng chuyên gia, giao nhiệm vụ, mời tư vấn, phản biện; đặt hàng thể thao thành tích cao theo sản phẩm, gắn nội dung, thời gian thực hiện và sản phẩm với chu kỳ chuẩn bị, đào tạo, huấn luyện	Quyết định, hợp đồng, nhiệm vụ; báo cáo kết quả làm rõ mục tiêu, sản phẩm và kết quả cần đạt theo từng giai đoạn	Đơn vị có nhiệm vụ chuyên môn	Vụ KHCNĐTMT; Vụ KHTC; Cục TDTT; các đơn vị liên quan	-	Thường xuyên	Sản phẩm chuyên môn, kết quả đầu ra được đánh giá bằng mức độ ứng dụng, tác động

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	vận động viên và yêu cầu chuyên môn dài hạn						
3.4	Hỗ trợ hình thành, kết nối hoặc phát triển nhóm nghiên cứu, nhóm sáng tạo, nhóm chuyên gia hoặc mạng lưới chuyên môn liên ngành trong các lĩnh vực trọng điểm; gắn với hợp tác giữa cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu với doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Đối với lĩnh vực thể dục, thể thao, khuyến khích nhóm chuyên gia liên ngành giữa cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, cơ sở y học thể thao và đơn vị trực tiếp huấn luyện vận động viên	Quyết định, kế hoạch, thỏa thuận hoặc văn bản xác lập đầu mối hoạt động, làm rõ đầu mối, thành phần, trách nhiệm phối hợp, sản phẩm chung và đơn vị tiếp nhận, sử dụng kết quả; danh sách thành viên; sản phẩm chuyên môn; báo cáo kết quả	Vụ KHCNĐTMT; cơ quan, đơn vị được giao theo từng nhóm	Vụ TCCB; Vụ KHTC; Cục HTQT; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; Viện VHNTTTDL; CSĐT	Doanh nghiệp; cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu ngoài Bộ; tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức, cá nhân có liên quan (theo yêu cầu của từng nhiệm vụ)	Từ năm 2027; sơ kết năm 2028; tổng hợp đến năm 2030	Phấn đấu hỗ trợ hình thành, kết nối hoặc phát triển ít nhất 05 nhóm hoặc mạng lưới có đầu mối, thành viên, mục tiêu, phương thức hoạt động và sản phẩm chuyên môn được xác nhận; đối với nhóm nghiên cứu mạnh tại cơ sở giáo dục đại học, thực hiện theo quy định của pháp luật; kết quả

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
							hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ghi nhận bằng thỏa thuận hoặc sản phẩm cụ thể, không tính mỗi thỏa thuận là một nhóm, mạng lưới; theo dõi sự phối hợp liên ngành và việc tiếp nhận, ứng dụng sản phẩm vào nhiệm vụ cụ thể
3.5	Rà soát, tổng hợp, đề xuất cơ chế thu hút, sử dụng, trọng dụng, đãi ngộ và phát huy trí thức thuộc phạm vi quản lý của	Báo cáo rà soát; kiến nghị, hồ sơ đề xuất hoàn thiện cơ	Vụ KHCNĐTMT	Vụ TCCB (đối với công chức, viên chức); Vụ KHTC; Cục	Bộ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền liên quan (theo mục 3 Phần	Từ khi Đề án được phê duyệt; tổng hợp	Kết quả rà soát được tổng hợp, có ghi nhận kết

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	Bộ, bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận chính sách giữa trí thức khu vực nhà nước và ngoài nhà nước; huy động trí thức khu vực ngoài nhà nước, trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia hoạt động chuyên môn của ngành theo quy định; quan tâm phát triển đội ngũ trí thức tại địa bàn miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; chú trọng trí thức trẻ, trí thức là người dân tộc thiểu số và lực lượng kế cận	chế, chính sách khi cần thiết		HTQT; Vụ VHDT; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ	Tổ chức thực hiện); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có liên quan (theo mục 4 Phần Tổ chức thực hiện)	kết quả năm 2028, tiếp tục rà soát, cập nhật đến năm 2030	quả theo địa bàn ưu tiên; nội dung cần hoàn thiện được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền khi có đủ căn cứ

Nhóm nhiệm vụ 4: Trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh và xây dựng môi trường hoạt động sáng tạo

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
4.1	Hoàn thiện phương thức theo dõi, đánh giá sản phẩm, kết quả và đóng góp của trí thức làm cơ sở phát triển, sử dụng và phát huy đội ngũ; rà soát, đề xuất các hình thức khuyến khích, tôn vinh, hỗ trợ hoạt động chuyên môn và tạo môi trường thuận lợi cho nghiên cứu, sáng tạo, đào tạo, truyền dạy và phát huy tri thức trong các lĩnh vực của ngành; đánh giá trên cơ sở sản phẩm, kết quả	Phương thức theo dõi, đánh giá sản phẩm, kết quả và đóng góp của trí thức; báo cáo rà soát; đề xuất các hình thức khuyến khích, tôn vinh, hỗ trợ trong phạm vi thẩm quyền của Bộ	Vụ KHCNĐTMT	Vụ TCCB; Vụ KHTC; Vụ Pháp chế; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; Viện VHNTTTDL	Bộ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền liên quan (theo mục 3 Phần Tổ chức thực hiện)	Đến năm 2028	Đề xuất được trình cấp có thẩm quyền xem xét trong phạm vi thẩm quyền của Bộ
4.2	a) Hoàn thiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, tài trợ, nghiệm thu và sử dụng kết quả; rà soát, đề xuất xử lý vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí và cơ chế xác định giá đối với sản phẩm, dịch vụ nghệ thuật sử dụng ngân sách nhà nước (tương ứng	a) Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ, tài trợ, nghiệm thu, sử dụng kết quả; báo cáo rà soát, kiến nghị xử lý về định mức khi cần thiết;	a) Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ được giao nhiệm vụ chuyên môn tương ứng; b) Vụ KHTC	a) Vụ KHTC; Vụ KHCNĐTMT; VP Bộ; b) Vụ KHCNĐTMT; VP Bộ; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; CSĐT;	-	Theo kế hoạch trung hạn, hằng năm	Cơ chế, hạ tầng chuyên môn được rà soát, đề xuất và triển khai theo thẩm quyền, lộ trình, nguồn lực

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	nhiệm vụ 4.2 Phần Nhiệm vụ và giải pháp); b) Rà soát, lồng ghép nguồn lực nâng cấp hạ tầng chuyên môn (tương ứng nhiệm vụ 4.3 Phần Nhiệm vụ và giải pháp)	b) Danh mục hạ tầng chuyên môn lồng ghép; báo cáo		Viện VHNTTTDL			
4.3	Rà soát, đề xuất chuẩn mực về liêm chính học thuật, đạo đức nghề nghiệp, quyền tác giả, quyền liên quan và trách nhiệm giải trình (tương ứng nhiệm vụ 4.2 Phần Nhiệm vụ và giải pháp)	Báo cáo rà soát; văn bản, hướng dẫn theo thẩm quyền	Vụ KHCNĐTMT	Cục CNVH&BQTG; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; Viện VHNTTTDL; CSĐT	-	Đến năm 2028	Chuẩn mực được rà soát, đề xuất ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền khi cần thiết
4.4	Rà soát, cập nhật danh hiệu, giải thưởng, hình thức tôn vinh; gắn tôn vinh với mời tham gia hội đồng, cố vấn, nhiệm vụ trọng điểm	Danh mục cập nhật; cơ chế gắn kết	Vụ KHCNĐTMT	Vụ TCCB; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ	-	Thường xuyên	Danh mục và phương thức gắn kết được rà soát, áp dụng phù hợp với quy định, điều kiện thực tế

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
4.5	Nghiên cứu, đề xuất chính sách đãi ngộ, thu nhập ổn định, dài hạn đối với trí thức sáng tạo văn học, nghệ thuật, bảo tồn, truyền dạy di sản văn hóa; nâng cao hiệu quả cơ chế đặt hàng, hợp đồng sáng tạo, khai thác quyền tác giả thuộc thẩm quyền của Bộ	Báo cáo rà soát, kiến nghị; giải pháp thuộc thẩm quyền của Bộ; hồ sơ kiến nghị cấp có thẩm quyền khi đủ căn cứ	Vụ KHCNĐTMT	Vụ TCCB; Vụ KHTC; Vụ Pháp chế; Cục CNVH&BQTG; Cục NTBD; Cục ĐA; Cục MTNATL; Cục DSVH; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ; Viện VHNTTTDL	Bộ KH&CN và các bộ, cơ quan có thẩm quyền liên quan (theo mục 3 Phần Tổ chức thực hiện)	Rà soát đến năm 2028; cập nhật đến năm 2030	Kiến nghị được báo cáo Bộ trưởng xem xét hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền; không lấy việc ban hành chính sách mới hoặc mức thu nhập cụ thể làm điều kiện hoàn thành
4.6	Nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình quản trị, mô hình hoạt động, hợp tác công - tư và sản phẩm, dịch vụ hình thành từ kết quả nghiên cứu, sáng tạo tại viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp trong các lĩnh vực của ngành; đổi mới mô hình	Báo cáo rà soát nhu cầu, quy định hiện hành; báo cáo tổng hợp nhu cầu và đề xuất phương án hỗ trợ, lồng ghép; hồ sơ kiến nghị cấp có thẩm quyền khi đủ căn cứ	Vụ KHCNĐTMT	Vụ Pháp chế; Vụ TCCB; Vụ KHTC; Viện VHNTTTDL; CSĐT; Cục TTĐT&CĐS (hạ tầng số, dữ liệu và bảo đảm an ninh mạng phục vụ hoạt động thử nghiệm); Cục	Bộ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền liên quan (theo mục 3 Phần Tổ chức thực hiện)	Đến năm 2030	Xác định được nhu cầu, mức độ đáp ứng của quy định hiện hành và phương án xử lý; không bắt buộc đề xuất cơ chế mới

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	quản trị tổ chức khoa học và công nghệ công lập			CNVH&BQTG, Cục TDTT, Cục DLQG (đề xuất nội dung, phạm vi thử nghiệm theo lĩnh vực quản lý); các Cục chuyên ngành thuộc Bộ			

Nhóm nhiệm vụ 5: Truyền bá, ứng dụng và chuyển hóa sản phẩm trí tuệ; phát huy vai trò tư vấn, phản biện

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
5.1	Hỗ trợ công bố, xuất bản, dịch thuật, biểu diễn, triển lãm, số hóa, truyền thông, chuyển giao sản phẩm trí tuệ	Chương trình, hoạt động hỗ trợ; báo cáo	Cục XB&TV; Cục NTBD; Cục ĐA; Cục MTNATL; Cục BC; Cục DSVH theo lĩnh vực	Vụ KHCNĐTMT; VP Bộ; Viện VHNTTTDL; CSĐT	-	Thường xuyên	Sản phẩm trí tuệ phù hợp được hỗ trợ công bố, phổ biến, ứng dụng theo chương trình, kế hoạch

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
5.2	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ số để truyền bá, phổ biến công trình, tác phẩm, kết quả nghiên cứu và sản phẩm trí tuệ của đội ngũ trí thức của ngành trong trưng bày, giáo dục di sản, quảng bá và phổ biến tri thức; hỗ trợ đưa công trình, tác phẩm, kết quả nghiên cứu và tri thức bản địa do trí thức của ngành nghiên cứu, hệ thống hóa vào sản phẩm du lịch, giáo dục và công nghiệp văn hóa	Sản phẩm ứng dụng; báo cáo kết quả	Cục DSVH; Cục XB&TV; Cục VH-TTCS&GĐ theo lĩnh vực	Vụ KHCNĐTMT; Cục TTĐT&CĐS; Cục DLQG; Cục CNVH&BQTG	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có liên quan (theo mục 4 Phần Tổ chức thực hiện)	Thường xuyên	Sản phẩm phù hợp được xem xét đưa vào hoạt động chuyên môn theo nhu cầu và điều kiện thực tế
5.3	Gắn phát triển đội ngũ trí thức với công nghiệp văn hóa; hỗ trợ trí thức xác lập, bảo vệ, khai thác quyền tác giả, quyền liên quan đối với sản phẩm trí tuệ	Cơ chế kết nối; báo cáo	Cục CNVH&BQTG	Vụ KHCNĐTMT; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ	Doanh nghiệp, tổ chức có liên quan (theo nhu cầu thực tế)	Đến năm 2030	Có kết quả kết nối, hỗ trợ xác lập, bảo vệ và khai thác quyền tác giả, quyền liên quan
5.4	Tổ chức lấy ý kiến, tư vấn, phản biện của trí thức đối với chiến lược, quy hoạch, đề án,	Báo cáo tổng hợp ý kiến chuyên gia	Đơn vị chủ trì nhiệm vụ, soạn thảo	Vụ KHCNĐTMT; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ	-	Thường xuyên	Ý kiến chuyên gia được tổng hợp, nghiên

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	chương trình, văn bản quan trọng						cứu, tiếp thu theo quy định

Nhóm nhiệm vụ 6: Hợp tác quốc tế và truyền thông về đội ngũ trí thức

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
6.1	Mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, sáng tạo, chuyển giao tri thức; kết nối, huy động trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia quốc tế tham gia hoạt động chuyên môn của ngành theo hình thức làm việc linh hoạt, gắn với nhu cầu chuyên môn và nhiệm vụ cụ thể, ưu tiên các chuyên môn thiếu hụt được xác định qua rà soát; phát triển mạng lưới chuyên gia của ngành ở trong và ngoài nước	Chương trình, thỏa thuận hợp tác; kế hoạch hoặc nhiệm vụ huy động chuyên gia; sản phẩm chuyên môn và báo cáo kết quả thực hiện. Nội dung theo dõi làm rõ chuyên gia, lĩnh vực chuyên môn, nhiệm vụ, sản phẩm, nội dung chuyển giao, bên tiếp nhận và kết quả ứng dụng phù hợp với tính chất, mục tiêu và giai đoạn thực hiện	Cục HTQT	Vụ KHCNĐTMT; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ, trong đó Cục TDTT và đơn vị sử dụng chuyên gia phối hợp xác định nhu cầu, yêu cầu chuyên môn, sản phẩm và đánh giá kết quả thuộc lĩnh vực phụ trách; Viện VHNTTTDL; CSĐT	Bộ Ngoại giao; các cơ quan, tổ chức có liên quan (theo cơ chế phối hợp tại Nghị quyết số 107/NQ-CP)	Thường xuyên	Hoạt động hợp tác, kết nối được triển khai phù hợp với nhu cầu và nguồn lực; đóng góp chuyên môn của chuyên gia và kết quả tiếp nhận, sử dụng, ứng dụng được ghi nhận theo từng giai đoạn
6.2	Truyền thông về đội ngũ trí thức tiêu biểu; tổ chức diễn đàn, sự kiện, hoạt động chuyên môn; lồng	Kế hoạch truyền thông; diễn đàn, sự kiện	VP Bộ	Vụ KHCNĐTMT; Cục BC; các Cục	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cơ quan, tổ chức có	Thường xuyên	Hoạt động truyền thông, diễn đàn, sự

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	ghép trao đổi kinh nghiệm, chia sẻ mô hình phát triển đội ngũ trí thức có hiệu quả giữa các địa phương, cơ quan, đơn vị			chuyên ngành thuộc Bộ	liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có liên quan (theo mục 4 Phần Tổ chức thực hiện)		kiện được tổ chức phù hợp với kế hoạch và điều kiện thực tế

Nhóm nhiệm vụ 7: Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh Đề án

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
7.1	Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo điểm đ khoản 9 Mục IV Quyết định số 2711/QĐ-TTg, thống nhất với Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và hệ thống chỉ số đầu vào - trung gian - đầu ra của Chiến lược quốc gia; nội dung đánh giá phản ánh đặc thù của từng lĩnh vực thuộc	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Vụ KHCNĐTMT	Vụ TCCB; Vụ KHTC; Cục TTĐT&CĐS; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ	Bộ KH&CN và cơ quan, tổ chức có liên quan	Sau khi Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành; theo lộ trình triển khai Đề án	Hệ thống tiêu chí được ban hành, thống nhất với Bộ tiêu chí khung đánh giá hiệu quả phát triển đội ngũ trí thức, phù hợp đặc thù các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; sử dụng làm cơ

STT	Tên nhiệm vụ	Sản phẩm	Đơn vị thuộc Bộ chủ trì	Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ phối hợp	Cơ quan, tổ chức ngoài Bộ đề nghị phối hợp (nếu có)	Thời gian	Kết quả cần đạt
	phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, trong đó có thể dục, thể thao						sở cho khung theo dõi, đánh giá tại nhiệm vụ 7.2
7.2	Xây dựng, áp dụng khung theo dõi, đánh giá, trong đó cụ thể hóa chỉ số, nguồn dữ liệu, cách theo dõi và tổng hợp kết quả theo lĩnh vực; tổng hợp kết quả của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và thông tin chuyên ngành do địa phương phối hợp cung cấp theo mục 4.4 Phần Tổ chức thực hiện; sơ kết năm 2028, tổng kết năm 2030; báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định	Khung theo dõi, đánh giá; báo cáo hằng năm; báo cáo sơ kết, tổng kết	Vụ KHCNĐTMT	Cục TTĐT&CĐS; Vụ TCCB; Vụ KHTC; các Cục chuyên ngành thuộc Bộ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có liên quan (theo mục 4 Phần Tổ chức thực hiện)	Hằng năm; 2028; 2030	Khung theo dõi được áp dụng phù hợp với hướng dẫn; thông tin chuyên ngành được tổng hợp, sử dụng không trùng lặp; báo cáo được gửi Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định